

CÔNG BỐ GIÁ VLXD

Tình hình giá bán bình quân VLXD và nhiên liệu trên địa bàn tỉnh Long An

Tháng 01 năm 2020 (Đơn vị tính : Việt Nam đồng)

DANH MỤC	ĐVT	Mức giá
I. VẬT LIỆU XÂY DỰNG		
A. Xi măng:		
1. Xi măng Tây đô Export PCB 40 ĐC: số 179 Trần Văn Khéo, phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ. SĐT: 02922.471412 (Hiệu lực giấy chứng nhận đến ngày 02/7/2021)	đ/bao	86,000
Xi măng Tây đô Export PCB 40 Cao cấp	đ/bao	93,000
2. Xi măng Poóc-lăng hỗn hợp Nghi Sơn ĐC: Phòng 5 Lầu 15, Tòa nhà Green ToWer, số 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TPHCM SĐT: 028.38236308 (Hiệu lực giấy chứng nhận đến ngày 29/9/2021) (Vận chuyển phương tiện xe và ghe) PCB40 dân dụng 50 Kg/bao (Đức Hoà, Đức Huệ, Cần Đước, Cần Giuộc, Châu Thành, Thủ Thừa, TP Tân An, Bến Lức, Tân Trụ) PCB40 dân dụng 50 Kg/bao (Tân Thạnh, Mộc hoá, TX Kiến Tường, Thanh Hoá, Tân Hưng, Vĩnh Hưng)	Tấn	1,820,000
	Tấn	1,900,000
3. Xi măng Poóc-lăng hỗn hợp Vicem Hạ Long PCB 40 (đóng bao) ĐC: Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TPHCM, VN SĐT: 093.858.2648 (Hiệu lực giấy chứng nhận đến ngày 17/5/2021) (Đăng ký đến T9/2019) SĐT: 0938.5826.48 (Anh Việt)	đ/bao	85,000
Xi măng Poóc-lăng hỗn hợp Vicem Hạ Long PCB 50 (dạng rời) (Hiệu lực giấy chứng nhận đến ngày 17/5/2021)	đ/tấn	1,500,000
4. Xi măng Poóc-lăng hỗn hợp Starmax PCB40 50kg/bao (Giá tự nhận tại các trạm nghiền của Starcemt, chưa bao gồm thuế VAT 10% và chưa bao gồm giá vận chuyển) ĐC: Thôn Xuân Hạ, Xã Văn Hoá, huyện tuyên Hoà, tỉnh Quảng Bình -SĐT: 08.730000.589 (Hiệu lực giấy chứng nhận đến ngày 17/5/2021)	Tấn	1,293,000
Xi măng Poóc-lăng hỗn hợp Starmax PCB40 50kg/bao (Giá người tiêu dùng mua trực tiếp từ cửa hàng vật liệu xây dựng tại Long An, chưa bao gồm thuế VAT 10% ,chưa bao gồm giá vận chuyển) (Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 17/5/2021)	Tấn	1,600,000
5. Xi măng INSEE đa dụng Power-S (Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 07/5/2020) ĐC: Số 11, Đoàn Văn Bơ, phường 12, Quận 4, TPHCM SĐT: 02873.017018 - 0817008000 (A. Long)	50kg/bao	94,000

Xi măng INSEE xây tô Wall Pro (Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 07/5/2020)	40kg/bao	78,000
6. Xi măng Công Thanh PCB40 (Bán tại Long An) chưa tính VAT 10% ĐC: xã Tân Trường, huyện Tỉnh Gia, tỉnh Thanh Hoá SĐT: 02373.977502 (Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 16/02/2020)	50kg/bao	81000
Xi măng Công Thanh PCB40 (Bán tại các huyện khác) chưa tính VAT 10% (Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 16/02/2020)	50kg/bao	82,500
7. Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng ĐC: Lô C25-Khu CN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè,TPHCM SĐT: 028.39151617 - Bấm số 220		
Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng NPP đại hành tiêu thụ tại khu vực Long An (Vận chuyển đường Bộ)	Tấn	1,445,000
Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng (TN.Long An đường Bộ) NPP qua ĐXN Long An-Thạnh Hoá	Tấn	1,280,000
Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng (TN.Long An đường Thủy) NPP tiêu thụ tại khu vực Long An.	Tấn	1,280,000
Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40 NPP đại hành tiêu thụ tại khu vực Đức Hoà, Đức Huệ, Tân An, Cần Đước, Cần Giuộc	Tấn	1,555,000
Xi măng Vicem Hà Tiên Đa PCB40 NPP hai bồn có qua ĐXN Long An-Thạnh Hoá	Tấn	1,460,000
Xi măng Vicem Hà Tiên Đa PCB40 NPP Hai bồn tiêu thụ tại Khu vực Long (Vận chuyển đường thủy)	Tấn	1,460,000
8. Xi măng Xí nghiệp 406 Chi Nhánh cơ sở Xi măng Đồng Tâm PCB 40 (50±0,5kg)	(VNĐ/bao)	64,999
Xi măng Xí nghiệp 406 Chi Nhánh cơ sở Xi măng Đồng Tâm PCB 40 (50±0,5kg)	(VNĐ/bao)	74,998
B. Thép Xây dựng		
1. Công ty TNHH Thép Tung Ho Việt Nam Địa chỉ trụ sở chính: KCN Phú Mỹ II, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; SĐT: 028.3636.203 (006); TP Kinh doanh: 0937.650.690. (Công bố theo văn bản số 190906-THSVC-SXD ngày 11/10/2019 của Công ty TNHH Thép Tung Ho Việt Nam).		Giá đã bao gồm Vat 10%, giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy thép Tung Ho, KCN Phú Mỹ II, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
Thép cốt bê tông cán nóng: Cuộn tròn trơn THSVC (Theo TCVN 1651 - 1:2008) Chất lượng CB240-T		
Ø6 mm	Kg	13,640
Ø8 mm	Kg	13,585
Thép cốt bê tông cán nóng: Thanh vằn THSVC (Theo TCVN 1651 - 2 : 2018)		
D10 CB 300 -V	Kg	13,585
D12 - D32 CB 300 -V	Kg	13,420
D10 CB 400 -V	Kg	13,695

D12 - D32	CB 400 -V	Kg	13,530
D36 - D40	CB 400 -V	Kg	13,860
D50	CB 400 -V	Kg	15,180
D10	CB 500 -V	Kg	13,860
D12 - D32	CB 500 -V	Kg	13,695
D36 - D40	CB 500 -V	Kg	14,025
D50	CB 500 -V	Kg	15,345
2. Công ty TNHH Thép VAS An Hưng Tường (Không bao gồm vận chuyên; giao hàng tại Long An). ĐC: KP3. phường Tân Định, TX Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. SĐT: 0650.3512.597 Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 04/7/2020.			
Thép cuộn 6mm (CB240T)		Kg	16,170
Thép cuộn 8mm (CB240T)		Kg	16,115
Thép thanh vằn 10mm (SD295 A)		Kg	16,060
Thép thanh vằn 12mm (CB 300 V)		Kg	15,895
Thép thanh vằn 14-20mm (CB 300 V/SD295A)		Kg	15,840
Thép thanh vằn 10mm (CB 400 V)		Kg	16,115
Thép thanh vằn 12-32mm (CB 400 V)		Kg	15,895
Thép thanh vằn 10mm (CB 500 V)		Kg	16,225
3. Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL ĐC: KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu SĐT: 090.855.8104 - 025.43921.091 (Cầm Tú) Giá trên đã bao gồm Vat.			
Thép cuộn (dùng cán kéo, không logo) Ø6 mác thép CB240-T		đ/tấn	14,135,000
Wire rod Ø6 mác thép CB240-T		đ/tấn	14,575,000
Wire rod Ø7 - Ø8 mác thép CB240-T		đ/tấn	14,520,000
Thép thanh trơn D10 -D25 mác thép CB240-T		đ/tấn	15,180,000
Thép thanh vằn D10 mác thép CB300-V SD295A		đ/tấn	14,520,000
Thép thanh vằn D12 - D25 mác thép CB300-V SD295A		đ/tấn	14,355,000
Thép thanh vằn D10 mác thép CB400-V; SD390HKTĐBC		đ/tấn	14,685,000
Thép thanh vằn D12 - D32 mác thép CB400-V; SD390HKTĐBC		đ/tấn	14,520,000
Thép thanh vằn D36 - D43 mác thép CB400-V; SD390HKTĐBC		đ/tấn	14,740,000

(Deformed bar) D10 mác thép CB500-V	đ/tấn	14,795,000
(Deformed bar) D12 -D32 mác thép CB500-V	đ/tấn	14,630,000
(Deformed bar) D36 -D43 mác thép CB500-V	đ/tấn	14850000
C. Các vật tư thông dụng khác:		
1. Đinh thường	đ/kg	22,000
Đinh thép	đ/kg	30,000
2. Kẽm buộc	đ/kg	19,000
3. Sơn dầu Bạch Tuyết	đ/kg	87,000
4. Silicon thường	đ/chai	27,000
Silicon tốt	đ/chai	48,000
5. Vít 2,5 cm	đ/bịt	56,000
Vít 4 cm	đ/bịt	74,000
Vít 5 cm	đ/bịt	76,000
Vít 6 cm	đ/bịt	105,000
Vít 7,5 cm	đ/bịt	130,000
Vít 10 cm	đ/bịt	185,000
6. Que hàn sắt 2,5mm	đ/hộp	62,000
Que hàn sắt 3,2mm	đ/hộp	112,000
Que hàn Inox 2,5mm	đ/hộp	145,000
7. Tắc kê nhựa số 5mm	Bịt/100con	15,000
Tắc kê nhựa số 6mm	Bịt/100con	15,000
Tắc kê nhựa số 7mm	Bịt/100con	20,000
Tắc kê nhựa số 8mm	Bịt/100con	25,000
Tắc kê nhựa số 10mm	Bịt/100con	30,000
8. Tắc kê sắt đường kính 6mm, dài 5cm.	đ/Bịt	55,000
Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 6cm	đ/Bịt	95,000
Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 8cm	đ/Bịt	100,000
Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 10cm	đ/Bịt	150,000

Vôi bột quét tường	đ/kg	18,000
9. Đinh công nghiệp: F15	đ/hộp	23,000
Đinh công nghiệp: F20	đ/hộp	27,000
Đinh công nghiệp: F25	đ/hộp	31,000
Đinh công nghiệp: F30	đ/hộp	39,000
Đinh công nghiệp: F40	đ/hộp	49,000
Đinh công nghiệp: F50	đ/hộp	62,000
10. Giấy nhám	đ/Tờ	1,000
11. Lưới cắt sắt	đ/hộp	45,000
12. Lưới cắt gạch		
Loại 1	đ/hộp	120,000
Loại 2	đ/hộp	80,000
Loại 3	đ/hộp	50,000
13. Thước đo:		
- Loại 5m	đ/cái	18,000
- Loại 10m	đ/cái	55,000
14. Xăng rửa	đ/lít	22,000
15. Xăng mạch công nghiệp	đ/lít	33,000
16. Keo AB dán gỗ	đ/hộp	110,000
Keo AB dán gạch	đ/hộp	65,000
17. Đinh rút bắn cửa (Rive)		
- Loại 3cm	đ/bịch	65,000
- Loại 4cm	đ/bịch	90,000
- Loại 5cm	đ/bịch	68,000
18. Công ty TNHH Tường Trúc ĐC: số 100 Khu phố 3-Thị trấn Tân Thạnh, tỉnh Long An.		
Dây thép	Kg	22,000
Thép hình-Tổ hợp	Kg	20,000
Thép tròn d≤10mm (Miền Nam)	Kg	15,500
Thép tròn d≤18mm (Miền Nam)	Kg	15,500

Thép tròn $\geq 18\text{mm}$ (Miền Nam)	Kg	20,000
Thép tấm (Miền Nam)	Kg	22,000
Đinh 5cm; 7cm	Kg	
19. Hộ Kinh Doanh Gổ Anh Tuấn ĐC: Số 349,351, QL 62, phường 6, TP Tân An, tỉnh Long An.		
Ván ép đỏ	đ/m ³	3,250,000
Ván ép đen	đ/m ³	3,700,000
Ván thông	đ/m ³	4,500,000
Ván ép 1m x 2m	đ/Tấn	220,000
Ván phim	đ/Tấn	460,000
D. Đá các loại		
1. Công ty TNHH MTV Đức Hưng Địa chỉ: Ấp 8, PTH Châu Thành. LA; Đơn giá trên được tính tại bãi và bao gồm thuế Vat (Chưa có phí vận chuyển theo yêu cầu đơn vị mua) Đơn giá trên áp dụng kể từ ngày 04/11/2019.		Có Thuế Vat
1. Cát lấp	m ³	126,500
2. Cát hồ	m ³	198,000
3. Cát to tần châu	m ³	297,000
4. Đá 1x2 xanh TC	m ³	484,000
5. Đá 1x2 xanh Hoá An	m ³	577,500
6. Đá 4x6	m ³	517,000
7. Xi măng (vicen Hà tiên)	Bao	91,500
8. Xi măng Foco	Bao	85,500
9. Đá 0x4 xanh	m ³	528,000
10. Đá 0x4 đen	m ³	280,500
11. Đá mi sàng xanh	m ³	467,500
12. Sắt 6+8 (Miền Nam)	Kg	14,100
13. Sắt 10g (Miền Nam)	Cây	98,000
14. Sắt 12g (Miền Nam)	Cây	138,000
15. Sắt 14g (Miền Nam)	Cây	190,000
16. Sắt 16g (Miền Nam)	Cây	245,000
17. Sắt 18g (Miền Nam)	Cây	314,000
18. Sắt 20g (Miền Nam)	Cây	388,000
19. Sắt 22g (Miền Nam)	Cây	469,000
20. Sắt 25g (Miền Nam)	Cây	609,000
21. ống 8x18 TN	Viên	1,320
22. Bê tông M200R28	m ³	1,300,000

2. Đá của Công ty TNHH MTV TM DV Vận chuyển Minh Anh (Theo bảng báo giá ngày 01/3/2019 địa chỉ: 167/43 B Ấp An Hoà- xã Hoà An-TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai).
SĐT: 0251.3955396
Đơn giá trên bao gồm thuế Vat 10%, vận chuyển cấp mạng tại các cảng thuộc địa phận tỉnh Long An

- Đá 0x 4 (Tân Đông Hiệp)	m ³	423,000
- Đá 1x1 (Tân Đông Hiệp)	m ³	470,000
- Đá 1x2 (Tân Đông Hiệp)	m ³	455,000
- Đá 4x6 (Tân Đông Hiệp)	m ³	370,000
- Đá Mi Bụi (Tân Đông Hiệp)	m ³	340,000
- Đá mi sàng (Tân Cang)	m ³	290,000

3. Cát đá Hoàng Ân (Theo bảng báo giá ngày 06/02/2020 của Công ty TNHH MTV TMDV Huỳnh Hoàng Ân địa chỉ số: 243 Ấp 4, Hướng Thọ Phú, TP Tân An-LA) SĐT: 0272.3837733
Giá trên chưa tính thuế (VAT) và phí vận chuyển

Cát lấp	đ/m ³	115,000
Cát xây (Cát hồ)	đ/m ³	175,000
Đá 1*2 xanh (Hóa An)	đ/m ³	510,000

4. Công Ty TNHH MTV Huỳnh Tấn Hiệp
ĐC: Số 209, ấp Xuân Hòa 1, xã Lợi Bình Nhơn, TP Tân An.
SĐT: 0272.383 5450
Giá trên tính thuế (VAT) và phí vận chuyển

Đá xanh 1x2 (Hóa An)	đ/m ³	520,000
Đá mi bụi xanh	đ/m ³	455,000
Đá mi sàn	đ/m ³	400,000
Mi bụi đen	đ/m ³	210,000
Cát xây (cát hồ)	đ/m ³	180,000
Cát lấp	đ/m ³	138,000

5. Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Luận Hà (Theo bảng báo giá ngày 07/5/2019)
Địa chỉ số 175 QL62, P2, TP Tân An, tỉnh Long An.
Bảng báo giá đã có Vat

Đơn giá (xe 4,5 m³)

Cát hồ (loại trung)	m ³	230,000-250,000
Cát lấp	m ³	150,000
Sắt 6-8 Miền Nam	kg	15,900
Sắt 10 Miền Nam	cây	102,000
Sắt 12 Miền Nam	cây	157,500
Sắt 14 Miền Nam	cây	214,700
Sắt 16 Miền Nam	cây	275,300
Sắt 18 Miền Nam	cây	352,000

6. Cừ tràm của Hộ các thể Hạnh Đôi

Địa chỉ: số 62 đường Nguyễn Thị Hạnh, phường 6, Thành phố Tân An tỉnh Long An
SĐT: 0918.106.015

Cừ tràm dài 4,5m; đ/k gốc 10 trở lên	đ/cây	47,000
Cừ tràm dài 4,5 m; đ/k gốc 8-10 trở lên	"	39,000
Cừ tràm dài 4,5m, đ/kgốc 6-8 trở lên	"	30,000
Cừ tràm dài 3,7m; đ/k gốc 10 trở lên	"	37,000
Cừ tràm dài 3,7 m; đ/k gốc 8-10 trở lên	"	33,000
Cừ tràm dài 3,7m, đ/kgốc 6-8 trở lên	"	25,000
Cừ tràm dài 3m; đ/k gốc 8-10 trở lên	"	28,000

E. Gạch, ngói và Gạch Không Nung		
1. Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm (Đơn giá có VAT) ĐC: Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An SĐT: 0272.3872.233		
* Gạch Granite		
Quy cách (cm)		
30*30	m2	416,000
40*40	"	187,000-220,000
40*80	"	289,000-335,000
50*50	"	194,000
60*60	"	257,000-460,000
80*80	"	346,000-660,000
100*100	"	583,000-631,000
40*40	"	179,000-240,000
30*60	"	253,000-275,000
* Gạch men		
Quy cách (cm)	m2	
25*25	"	141,000
30*30	"	163,000-200,000
40*40	"	145000-174,000
10*20	"	220,000
20*20	"	140,000
25*40	"	141,000-150,000
30*45	"	167,000-184,000
30*60	"	238,000-287,000
* Thiết bị vệ sinh		
Combo cầu 2 khối (nắp rơi êm, nút nhấn)+chậu	Bộ	1,864,500
Combo cầu 1 khối (nắp rơi êm, nút nhấn nano)+chậu	"	3,137,200-3,797,200
Cầu 2 khối		
+ Nắp thường, phụ kiện gạt	"	1,282,600-1,415,700
+ Nắp rơi êm, nút nhấn cầu	"	1,615,900
Cầu 1 khối		
Nắp rơi êm, nút nhấn,nano	"	2,964,500-3,63,000
Nắp rơi êm, phụ kiện gạt, nano	"	3,630,000-7,562,500
Nắp thông minh, nút nhấn, nano	"	4,275,700
Chậu/chân chậu	Cái	273,900-1,675,300
Bồn tiểu	"	231,000-4,042,500
Bình lọc nước (gồm bình sứ + lõi lọc)	"	774,400
Vòi lavabo inox 304 Nóng lạnh	"	3,487,000
Vòi lavabo inox 304 lạnh	"	2,189,000
* Ngói màu:		
+ Ngói 1 màu:	Viên	
Ngói lợp	"	16,060
Ngói rìa	"	24,200
Ngói nóc có gờ	"	29,700
Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ	"	42,900
Ngói đuôi (cuối mái)	"	34,100

Ngôi ộp cuối rìa	"	39,600
Ngôi chạc 2 (L phải/ L trái)	"	
Ngôi chữ T	"	
Ngôi chạc ba	"	53,900
Ngôi chạc tư	"	
Ngôi nóc có gờ có giá gần ống	"	220,000
Ngôi chạc 2 (L phải/ L trái)	"	42,900
Ngôi chữ T	"	
Ngôi chạc ba	"	55,000
Ngôi chạc tư	"	
Ngôi nóc có gờ có giá gần ống	"	
Ngôi lợp có giá gần ống	"	240,900
Ngôi chạc 3 có giá gần ống	"	
Ngôi chạc 4 có giá gần ống	"	
* Sơn nội thất:		
+ Sơn màu		
Standard	4 lít	290,840-304,700
Standard	18 lít	1,096,810-1,149,060
Extra	1 lít	
Extra	5 lít	562,540-637,670
Extra	18 lít	1,598,850-1,979,450
Master	1 lít	231,550-286,660
Master	5 lít	1,092,960-1,353,110
Master	18 lít	3,162,390-3,915,340
+ Sơn trắng		
Standard	4 lít	271,700
Standard	18 lít	1,074,700
Standard	1 lít	
Extra	5 lít	650,100
Extra	18 lít	1,708,300
Master	1 lít	255,200
Master	5 lít	1,096,700
Master	15 lít	2,852,300
Master	18 lít	3,524,400
Sunshine	1 lít	
Sunshine	5 lít	
Sunshine	18 lít	
Son lót có màu	4 lít	480,150
Son lót có màu	5 lít	
Son lót có màu	18 lít	1,861,090
Bột trét tường	40kg	295,900-354,200
* Sơn ngoại thất:		
+ Sơn màu		
Standard	4 lít	381,810-506,110
Standard	18 lít	1,463,110-1,945,900
Standard	1 lít	175,560-225,280
Extra	5 lít	811,690-1,045,000
Extra	18 lít	2,331,450-3,004,100
	1 lít	254,430-314,930

Master	5 lít	1,208,350-1,496,000
	18 lít	3,500,860-4,334,330
+ Sơn trắng		
Standard	4 lít	411,400
	18 lít	1,658,800
Extra	1 lít	183,700
	5 lít	918,500
	18 lít	2,677,400
Master	1 lít	276,100
	5 lít	1,266,100
	15 lít	3,292,300
	18 lít	3,834,600
Sunshine	1 lít	280,720-347,490
	5 lít	1,351,350-1,673,100
	18 lít	3,957,030-4,899,180
Sơn lót (trắng)	4 lít	
	5 lít	825,770
	18 lít	2,375,340
Sơn lót có màu	4 lít	
	5 lít	850,630
	18 lít	2,446,620
Bột trét tường	40kg	354,200-447,700
Chất chống thấm	1 lít	110,000
	4 lít	412,500
	20 lít	1,856,800
* Keo dán gạch		
Áp dụng cho gạch ốp tường	5 lít	66,000
	25 lít	283,800
Áp dụng cho gạch lát sàn	5 lít	55,000
	25 lít	238,700
Bột chà ron kháng khuẩn	1 lít	36,300-51,150
	5 lít	156,750-229,350
Sơn ngói	1 lít	169,400-261,360
	4 lít	605,000-1,016,400
	18 lít	2,420,000-3,630,000
2. Công ty Cổ phần Vật liệu Xanh Đại Dũng (gạch không nung) - Địa chỉ nhà máy: đường số 4, KP 4, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai và Lô D7B- 1, Đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP.HCM - SĐT: 0908965089 - Giá bán trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực. - Hàng được đặt lên pallet, bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. - Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên. * Nguyên nhân tăng/giảm giá: - Đơn giá gạch SUNKO (sản xuất tại Khu Công Nghiệp Hiệp Phước) tăng vì chi phí nguyên vật liệu tăng, chi phí nhân công tăng. Giá công bố năm 2019 chưa có VAT và vận chuyển giao hàng - Đơn giá của gạch DDG (sản xuất tại Khu Công Nghiệp Biên Hòa 1) tăng vì chi phí sản xuất và nhân công tăng. Giá công bố năm 2019 chưa có VAT và vận chuyển giao hàng		
Khu vực Huyện Tân Thạnh, Thạnh Hóa, Mộc Hóa		
Gạch 4 lỗ DDG M75 (180 x 80 x 80mm)	Viên	2.290
Gạch 4 lỗ SUNKO M75 (180 x 80 x 80mm)	Viên	2.290
Gạch đặc SUNKO M75 (180 x 80 x 40mm)	Viên	2.190

21.500	Viên	Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 190)
11.000	Viên	Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 190mm)
21.900	Viên	Gạch Block SUNKO M75 (400 x 200 x 200mm)
12.700	Viên	Gạch Block SUNKO M75 (400 x 100 x 200mm)
18.500	Viên	Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 150mm)
10.400	Viên	Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 150mm)
17.000	Viên	SUNKO 170 x 150 W3H6 M75 (390 x 170 x 150mm)
17.500	Viên	SUNKO 170 x 150 W4H8 M75 (390 x 170 x 150mm)
16.000	Viên	SUNKO 150 x 150 W3H6 M75 (390 x 150 x 150mm)
14.000	Viên	SUNKO 120 x 150 W3H4 M75 (390 x 120 x 150mm)
10.500	Viên	SUNKO 80 x 150 W3H4 M75 (390 x 80 x 150mm)
12.300	Viên	SUNKO 80 x 150 S M75 (390 x 80 x 150mm)
1.950	Viên	SUNKO 80 x 40 S-M100 (180 x 80 x 40mm)
21.000	Viên	Gạch bông gió SUNKO (390 x 260 x 80mm)
7.500	Viên	Gạch tự chèn con sâu SUNKO (200 x 100 x 60mm)
7.000	Viên	Gạch tự chèn chữ nhật SUNKO (200 x 100 x 80mm)
Khu vực Bến Lức, Thủ Thừa, TP. Tân An và Châu Thành		
2.230	Viên	Gạch 4 lỗ DDG M75 (180 x 80 x 80mm)
2.290	Viên	Gạch 4 lỗ SUNKO M75 (180 x 80 x 80mm)
2.010	Viên	Gạch đặc SUNKO M75 (180 x 80 x 40mm)
18600	Viên	Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 190)
9.000	Viên	Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 190mm)
19.000	Viên	Gạch Block SUNKO M75 (400 x 200 x 200mm)
11.400	Viên	Gạch Block SUNKO M75 (400 x 100 x 200mm)
16.500	Viên	Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 150mm)
9.200	Viên	Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 150mm)
14.000	Viên	SUNKO 170 x 150 W3H6 M75 (390 x 170 x 150mm)
14.500	Viên	SUNKO 170 x 150 W4H8 M75 (390 x 170 x 150mm)
13.500	Viên	SUNKO 150 x 150 W3H6 M75 (390 x 150 x 150mm)
12.000	Viên	SUNKO 120 x 150 W3H4 M75 (390 x 120 x 150mm)
8.800	Viên	SUNKO 80 x 150 W3H4 M75 (390 x 80 x 150mm)
10.100	Viên	SUNKO 80 x 150 S M75 (390 x 80 x 150mm)
2.500	Viên	SUNKO 80 x 40 S-M100 (180 x 80 x 40mm)
18.500	Viên	Gạch bông gió SUNKO (390 x 260 x 80mm)
7.000	Viên	Gạch tự chèn con sâu SUNKO (200 x 100 x 60mm)
6.600	Viên	Gạch tự chèn chữ nhật SUNKO (200 x 100 x 80mm)
Khu vực Huyện Đức Hòa, Đức Huệ, Hậu Nghĩa		
2.250	Viên	Gạch 4 lỗ DDG M75 (180 x 80 x 80mm)
2.250	Viên	Gạch 4 lỗ SUNKO M75 (180 x 80 x 80mm)
2.050	Viên	Gạch đặc SUNKO M75 (180 x 80 x 40mm)
19.000	Viên	Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 190)
9.010	Viên	Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 190mm)
19.400	Viên	Gạch Block SUNKO M75 (400 x 200 x 200mm)
11.800	Viên	Gạch Block SUNKO M75 (400 x 100 x 200mm)
17.500	Viên	Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 150mm)
9.800	Viên	Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 150mm)
14.000	Viên	SUNKO 170 x 150 W3H6 M75 (390 x 170 x 150mm)
14.500	Viên	SUNKO 170 x 150 W4H8 M75 (390 x 170 x 150mm)
13.500	Viên	SUNKO 150 x 150 W3H6 M75 (390 x 150 x 150mm)
12.000	Viên	SUNKO 120 x 150 W3H4 M75 (390 x 120 x 150mm)
8.500	Viên	SUNKO 80 x 150 W3H4 M75 (390 x 80 x 150mm)
8.500	Viên	SUNKO 80 x 150 W3H4 M75 (390 x 80 x 150mm)
Trang 11		
8.500	Viên	SUNKO 80 x 150 W3H4 M75 (390 x 80 x 150mm)

SUNKO 80 x 150 W3H4 M75 (390 x 80 x 150mm)	Viên	9.800
SUNKO 80 x 40 S-M100 (180 x 80 x 40mm)	Viên	1.950
Gạch bông gió SUNKO (390 x 260 x 80mm)	Viên	18.300
Gạch tự chèn con sâu SUNKO (200 x 100 x 60mm)	Viên	7.000
Gạch tự chèn chữ nhật SUNKO (200 x 100 x 80mm)	Viên	6.500
Khu vực Huyện Cần Giuộc, Cần Đước – Long An		
Gạch 4 lỗ DDG M75 (180 x 80 x 80mm)	Viên	2.090
Gạch 4 lỗ SUNKO M75 (180 x 80 x 80mm)	Viên	2.090
Gạch đặc SUNKO M75 (180 x 80 x 40mm)	Viên	2.000
Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 190)	Viên	18.000
Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 190mm)	Viên	8.500
Gạch Block SUNKO M75 (400 x 200 x 200mm)	Viên	18.400
Gạch Block SUNKO M75 (400 x 100 x 200mm)	Viên	11.200
Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 150mm)	Viên	16.000
Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 150mm)	Viên	9.000
SUNKO 170 x 150 W3H6 M75 (390 x 170 x 150mm)	Viên	13.000
SUNKO 170 x 150 W4H8 M75 (390 x 170 x 150mm)	Viên	13.500
SUNKO 150 x 150 W3H6 M75 (390 x 150 x 150mm)	Viên	12.000
SUNKO 120 x 150 W3H4 M75 (390 x 120 x 150mm)	Viên	11.000
SUNKO 80 x 150 W3H4 M75 (390 x 80 x 150mm)	Viên	8.300
SUNKO 80 x 150 S M75 (390 x 80 x 150mm)	Viên	9.500
SUNKO 80 x 40 S-M100 (180 x 80 x 40mm)	Viên	2.450
Gạch bông gió SUNKO (390 x 260 x 80mm)	Viên	18.000
Gạch tự chèn con sâu SUNKO (200 x 100 x 60mm)	Viên	7.000
Gạch tự chèn chữ nhật SUNKO (200 x 100 x 80mm)	Viên	6.000
3. Công Ty TNHH Sản Xuất VLXD Tiến Thành Phát sản xuất (Trụ Sở: 129/34 Nguyễn Chế Nghĩa, P12, Q8, TP.HCM - Nhà máy : Tổ 6, Ấp Tân Xuân, Xã Tân Kim, Huyện Cần Giuộc, T.Long An) theo thông báo tiếp nhận hợp quy số 11546/TB-SXD-VLXD ngày 24/09/2018 của Sở Xây Dựng TPHCM. Giá bán đã bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển đến công trình. SĐT: 090.9435.336 Sản phẩm gạch ống không nung (công nghệ ép tĩnh thủy lực 2 chiều)		
Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Cần Giuộc, Cần Đước	viên	1,700
Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân An, Tân Trụ, Bến Lức	viên	1,760
Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Đức Hòa	viên	1,820
Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Đức Huệ, Kiến Tường	viên	1,830
Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân Thạnh, Thạnh Hóa	viên	1,870
Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân Hưng	viên	1,890
Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Châu Thành	viên	1,780
Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Cần Giuộc, Cần Đước	viên	1,820
Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân An, Tân Trụ, Bến Lức	viên	1,870
Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Đức Hòa	viên	1,900
Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Đức Huệ, Kiến Tường	viên	1,940
Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân Thạnh, Thạnh Hóa	viên	1,980
Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân Hưng	viên	2,000
Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Châu Thành	viên	1,890

4. Gạch bê tông nhẹ (Cty CP Gạch Khối Tân Kỳ Nguyên - Nhà máy tại Khu CN Thịnh Phát, Bến Lức; sản xuất theo TCVN7959:2011, TCVN 9028:2011) - giá giao tại nhà máy

Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x400x100 (mã sản phẩm EB-3.0)	đ/v	31920
Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-3.0)	"	17,100
Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-4.0)	"	18,000
Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-4.5)	"	18,900
Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-5)	"	19,201
Vữa xây EBLOCK, mác 75	25kg/bao	90,000
Vữa tô EBLOCK, mác 75	"	70,000
Vữa tô Skim coat EBLOCK, tô dày 2-3 mm/mặt	"	95,000
Bay xây 85 mm	đ/cái	75,020
Bay xây 100 mm	"	85,030
Bay xây 200 mm	"	105,050
Lintel (thanh đà) 1200x100x100mm	"	85,030
Tấm panel AAC (có cốt thép) 1200x600x100mm	đ/tấm	216,000
Tấm panel AAC (có cốt thép) 1200x600x75mm	"	162,000

**5. Gạch bê tông Ngân Hà (báo giá ngày 04/6/2018)
(Đăng ký thông tin SXD đến T6/2019)**

- Gạch Bê tông ly tâm con sâu:	đ/m ²	
KT: 23,5cm x 12,5cm x 5cm: 34 viên/m ²	"	
+ Màu đỏ	"	204,000
+ Màu vàng	"	204,000
+ Màu xanh	"	204,000
- Gạch xây tường không nung (gạch block): KT: 8cmx20cmx40cm: 12,5 viên/m²	đ/m ²	75,000
- Gạch trống có hình số 8 (20x40x60cm)	đ/m ²	156,250
- Gạch Bê tông ly tâm chữ I: KT: 20.5cm x 15,5cm x 6,0cm: 30 viên/m²		
+ Màu đỏ	đ/m ²	210,000
+ Màu vàng, màu xanh	"	210,000
- Gạch bông (ép thủy lực): 20cm x 20cm x 2cm: 25 viên/m²	"	112,500
- Gạch Bê tông ly tâm kiểu Tây Ban Nha:		
KT: 25cm x 25cm x 4cm: 16 viên/m ²		
+ Màu đỏ	đ/m ²	175,000
+ Màu vàng, màu xanh	"	175,000
KT: 30cm x 30cm x 4cm: 11 viên/m ²		
+ Màu đỏ	đ/m ²	175,000
+ Màu vàng, màu xanh	"	175,000
Gạch Bê tông ly tâm KT: 40cm x 40cm x 4cm	"	175,000
Đúc và ép cọc Bê tông- KT:25cm x 25cm (Thép 16)	đ/m	370,000
- Gạch Bê tông ly tâm hoa văn Hướng Dương:		
KT: 25cm x 25cm x 4cm: 16 viên/m ²		
+ Màu đỏ	đ/m ²	175,000
+ Màu vàng	"	175,000
+ Màu xanh	"	175,000
Gạch Terrazzo: 30cm x 30cm x3cm: 11viên/m ²	đ/m ²	125,000
Gạch Terrazzo: 40cm x 40cm x3cm: 6,25 viên/m ²	"	125,000
Gạch con sâu bê tông đá mi dày 6 cm	"	120,000

6. Gạch không nung (XMCL) Ngôi Sao Bình Dương của Công ty TNHH vật liệu xanh Lê Nguyễn (Đơn giá bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển đến chân công trình ĐC: Số 07/16 Đình viết Cừu, P3. TP Tân An. tỉnh long an Sdt: 0908.100283 (Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 07/11/2021)		
Huyện Đức Hoà, Huyện Bến Lức, Huyện Tân An		
Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50	đồng/viên	1,900
Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50	đồng/viên	3,600
Gạch đĩnh (40x80x180) M75	đồng/viên	1,900
Huyện Đức Huệ, Thủ Thừa, Thạnh Hoá, Châu Thành, Tân Trụ, Cần Đước		
Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50	đồng/viên	1,950
Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50	đồng/viên	3,700
Gạch đĩnh (40x80x180) M75	đồng/viên	1,950
Huyện Tân Thạnh, Mộc Hoá, Kiến Tường,		
Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50	đồng/viên	2,000
Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50	đồng/viên	3,800
Gạch đĩnh (40x80x180) M75	đồng/viên	2,000
Huyện Vĩnh Hưng, Tân Hưng		
Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50	đồng/viên	2,050
Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50	đồng/viên	3,900
Gạch đĩnh (40x80x180) M75	đồng/viên	2,050
7. Công ty CP Công nghiệp Ý Mỹ chỉ đăng ký báo giá gạch theo các nhãn hiệu sau: CEROMEGA, CK ITALIAN ART, OSCAR, OSCARCERA, SJC, YMG, GẠCH MEN Ý MỸ YMY CERAMIC TILES YMYITALIAN ART, YM, COLUMBUSCERA, MAXIMUS, CERASIA, PIERRE CARDIN. (Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 13/7/2021) ĐC: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai Sdt: 0251.2814044		
Ngói men 30x40cm KT danh nghĩa, (305x405x10)mm KT thực	viên	19,370
Gạch men ốp lát 20x25cm trắng trơn, Nhóm BIII	thùng	91,000
Gạch men ốp lát 20x25cm màu nhạt, Nhóm BIII	thùng	93,600
Gạch men ốp lát 20x25cm màu trơn, Nhóm BIII	thùng	94,900
Gạch men ốp lát 20x25cm màu đậm, Nhóm BIII	thùng	106,600
Gạch men ốp lát 25x40cm màu nhạt, Nhóm BIII	thùng	96,200
Gạch men ốp lát 25x40cm màu trơn, Nhóm BIII	thùng	97,500
Gạch men ốp lát 25x40cm màu đậm, Nhóm BIII	thùng	110,500
Gạch men ốp lát 30x30cm mài cạnh KTS, Nhóm BIII	thùng	105,300
Gạch men ốp lát 30x30cm sugar KTS, Nhóm BIII	thùng	111,800
Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh KTS, Nhóm BIII	thùng	106,600
Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh xanh - kem KTS, Nhóm BIII	thùng	113,100
Gạch men ốp lát 30x60cm mài cạnh KTS, Nhóm BIII	m2	127,400
Gạch men ốp lát 30x60cm đầu len nổi KTS, Nhóm BIII	m2	136,500
Gạch men ốp lát 30x60cm sugar KTS, Nhóm BIII	m2	140,400
Gạch men ốp lát 30x60cm viên điểm KTS, Nhóm BIII	viên	32,500
Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt, Nhóm BIIb	thùng	87,100
Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt đặc biệt, Nhóm BIIb	thùng	88,400
Gạch men ốp lát 40x40cm màu đậm, Nhóm BIIb	thùng	92,300
Gạch men ốp lát 40x40cm màu đậm đặc biệt, Nhóm BIIb	thùng	101,400
Gạch men ốp lát 50x50cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb	thùng	106,600
Gạch men ốp lát 50x50cm sugar KTS Nhóm, BIIb	thùng	119,600
Gạch men ốp lát 60x60cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb	m2	127,400
Gạch granite ốp lát 60x60cm một lớp mài bóng, Nhóm BIa	m2	195,000
Gạch granite ốp lát 60x60cm full body mài bóng, Nhóm BIa	m2	211,900

Gạch granite ốp lát 60x60cm full body matt, Nhóm B1a	m2	211,900
Gạch granite ốp lát 60x60cm full body đặc biệt, Nhóm B1a	m2	218,400
Gạch granite ốp lát 60x60cm full body hiệu ứng, Nhóm B1a	m2	218,400
Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng, Nhóm B1a	m2	201,500
Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng trắng trơn, Nhóm B1a	m2	227,500
Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng màu đặc biệt, Nhóm B1a	m2	218,400
Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mờ nhám, Nhóm B1a	m2	211,900
Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mờ nhám màu đặc biệt, Nhóm B1a	m2	218,400
Gạch granite ốp lát 60x60cm bóng kính toàn phần, Nhóm B1a	m2	221,000
Gạch granite ốp lát 60x60cm men mờ giả cổ, Nhóm B1a	m2	214,500
Gạch granite ốp lát 60x60cm premium marble matt, Nhóm B1a	m2	247,000
Gạch granite ốp lát 60x60cm premium marble polished, Nhóm B1a	m2	247,000
Gạch granite ốp lát 30x60cm hai lớp mài bóng, Nhóm B1a	m2	208,000
Gạch granite ốp lát 30x60cm hai lớp mài bóng màu đặc biệt, Nhóm B1a	m2	224,900
Gạch granite ốp lát 30x60cm full body, Nhóm B1a	m2	224,900
Gạch granite ốp lát 30x60cm hai lớp mờ nhám, Nhóm B1a	m2	218,400
Gạch granite ốp lát 30x60cm hai lớp mờ nhám màu đặc biệt, Nhóm B1a	m2	224,900
Gạch granite ốp lát 30x60cm premium marble matt, Nhóm B1a	m2	253,500
Gạch granite ốp lát 30x60cm men mờ giả cổ, Nhóm B1a	m2	221,000
Gạch granite ốp lát 80x80cm một lớp mài bóng, Nhóm B1a	m2	247,000
Gạch granite ốp lát 80x80cm hai lớp mài bóng xà cừ, Nhóm B1a	m2	260,000
Gạch granite ốp lát 80x80cm hai lớp mài bóng siêu trắng, Nhóm B1a	m2	299,000
Gạch granite ốp lát 80x80cm bóng kính toàn phần, Nhóm B1a	m2	299,000
Gạch granite ốp lát 80x80cm premium marble matt, Nhóm B1a	m2	318,500
Gạch granite ốp lát 80x80cm premium marble polished, Nhóm B1a	m2	318,500
8. Công ty TNHH MTV Thuận Lợi Mộc Hoá ĐC: Ấp mới, xã Bình Tân, TX Kiến Tường, tỉnh Long An SĐT: 0918.701.472 Giá đã bao gồm thuế và phí vận chuyển		
Gạch ống 8x8x18	viên	1200
Gạch thẻ 4x8x18	viên	1200
Gạch đề mi 8x8x9	viên	600
9. Công ty Cổ phần CN Gốm sứ Taicera-Chi nhánh Cần Thơ Địa chỉ: Số 51/1A, đường 3/2, phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. SĐT: 0292.3831091		
+ Loại gạch men 25x25 (20v/thùng/1,25m ²)	viên	135,294
+ Loại gạch men 25x40 (15v/thùng 1,5m ²)	viên	137,647
+ Loại gạch thạch Anh (granite nhân tạo) 30x30	viên	
* Màu nhạt (11v/thùng)	viên	185,882
* Màu đậm (11v/thùng)	viên	203,529
+ Loại gạch thạch anh (granite nhân tạo) phủ men 40x40 (8v/thùng/1,28 m ²)	viên	
* Màu nhạt (8v/thùng/1,28 m ²)	viên	174,118
+ Loại gạch men (Ceramic) 60x30 (8v/thùng/1,44 m ²)	viên	194,118
+ Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 (8v/thùng/1,44 m ²)	viên	
* 60x30 màu nhạt	viên	264,706
* 60x30 màu đậm	viên	294,118
+ Gạch thạch anh (Granite hạt mè) 60x60 (4v/thùng/1,44 m ²)	viên	217,647
+ Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 (4v/thùng/1,44 m ²)	viên	
* 60x60 màu nhạt	viên	264,706

* 60x60 màu đậm	viên	294,118
+ Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 (4v/thùng/1,44 m ²)	viên	
* 80x80 màu nhạt	viên	305,882
* 80x80 màu đậm	viên	405,882
+ Gạch thạch anh bóng kiếng 100x100 (2v/thùng/2 m ²)	viên	
* 100x100 màu nhạt	viên	476,471
10. Công ty Cổ phần Gạch ViNa ĐC: số 48, Ấp Vườn vũ, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương SĐT: 02743.515.919	viên	
Gạch Bê tông 2 lỗ M75 - 40x80x180 (mm)	viên	1,170
Gạch Bê tông đặc M75 - 40x80x180 (mm)	viên	1,170
Gạch Bê tông 4 lỗ M75 - 80x80x180 (mm)	viên	1,450
Gạch Bê tông M75 - 90x190x390 (mm)	viên	6,050
Gạch Bê tông M75 - 100x200x400 (mm)	viên	7,950
Gạch Bê tông Hourdis M75 - 150x200x400 (mm)	viên	13,230
Gạch Bê tông M75 - 190x190x390 (mm)	viên	10,850
Gạch Bê tông M75 - 200x200x400 (mm)	viên	12,900
Gạch Bê tông 4 lỗ demi M75 - 80x80x90 (mm)	viên	1,015
Gạch Bê tông Demi M75 - 90x190x190 (mm)	viên	4,235
Gạch Bê tông Demi M75 - 100x200x200 (mm)	viên	5,560
Gạch Bê tông Demi M75 - 190x190x190 (mm)	viên	6,480
Gạch Bê tông Demi M75 - 200x200x200 (mm)	viên	9030
F. NHIÊN LIỆU		
1. Công ty Cổ phần Đầu tư xuất nhập khẩu RED Địa chỉ công ty: số 36 Võ Văn Tần, phường 6, Quận 3, HCM Kho Hàng nhựa phuy: KCN Nhựt Chánh, Bến Lức, Long An SĐT: 028.39.302.322 Đơn giá có Vat		
Nhựa đường 60/70 ExxonMobil - Singapore, đóng phuy tại Việt Nam (khối lượng tịnh 190kg/ph)	đ/kg	12,500
Nhựa đường xá 60/70 ExxonMobil - Singapore	đ/kg	11,200
2. Công ty TNHH TM -SX -DV Tín Thịnh ĐC: số 102H Nguyễn Xuân Khoát - Phường Tân Thành-Quận Tân Phú-HCM ĐT: 028.62678195 Kho nằm ở Cảng Bourbon Bến Lức, tỉnh Long An. Đơn giá có Vat (10%)		
Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore	đ/tấn	15,300,000
3. Công ty Xăng Dầu Long An Theo công văn số 886/PLXLA-QĐ ngày 31/12/2019 SĐT : 0272.838664		
Xăng không chì RON 95-III	đ/lit ttế,kg (Fo)	20,990
Xăng sinh học E5 RON 92-II	"	19,880
Điêzen 0,001S-V	"	16,890
Điêzen 0,05S-II	"	16,590
Dầu hỏa	"	15,580
Mazut N°2B (3,0S) - Giá bán buôn	"	13,420
Mazut N°2B (3,5S) - Giá bán buôn	"	11,920

Mazut N°3 (380) - Giá bán buôn	"	11,870
Mazut 180cst - 0,5S (RMG)- Giá bán buôn	"	18,210
Mazut 380cst - 0,5S (RMG)- Giá bán buôn	"	16,910

H. CÁC LOẠI SƠN NƯỚC

1. Cty CP Sơn I CHI Việt Nam (Đơn giá trên bao gồm thuế Vat và phí vận chuyển trong phạm vi TPHCM, bảng giá ngày 04/3/2019)
ĐC: Lô A6, đường số 5, KCN Hải Sơn (GĐ 3-4), xã Đức Hoà Hạ, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An - SDT: 02723.775277
(Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 05/12/2021)

Bột trét tường ngoại thất:

Mor ichi (trắng)	40 kg/ bao	9,300
------------------	------------	-------

Bột trét tường nội thất

I chi (trắng)	40 kg/ bao	7,000
---------------	------------	-------

Sơn ngoại thất: Cao cấp

I9 More (màng sơn siêu bóng, tự làm sạch, chịu thời tiết khắc nghiệt, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả)	05lít/lon	260,000
---	-----------	---------

G6 Garnet (Chịu hơi muối, nước biển, ít bám bụi, chống thấm, chống rêu mốc, độ che phủ cao)	18lít/thùng	168,600
---	-------------	---------

Ichi Sun ngoại thất	18lít/thùng	66,000
---------------------	-------------	--------

Sơn nội thất: Cao cấp

I8 More (màng sơn siêu bóng, nhẵn mịn, chai cứng, kháng vi khuẩn gây hại, che lấp khe nứt nhỏ, chống thấm, chống nấm mốc tuyệt hảo, thi công dễ dàng)	05lít/lon	201,000
---	-----------	---------

G5 Garnet (kháng khuẩn, bề mặt mượt mịn, độ phủ cao, che lấp khe nứt nhỏ, chống nấm mốc, màu sắc hiện đại).	18lít/thùng	54,900
---	-------------	--------

I chi Sun nội thất	18lít/thùng	31,000
--------------------	-------------	--------

Sơn chống thấm đa năng

LCK lock chống thấm	18lít/thùng	135,000
---------------------	-------------	---------

2. Công ty TNHH Sơn Kansai-Alphanam; Địa Chỉ: KCN Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.
Đăng ký công bố giá do Công ty TNHH XD Hữu Lộc; Địa chỉ: 15/5A Đình Thiệu Sơn, phường 7, TP Tân An, tỉnh Long An. SĐT: 02723.822.217

* Sơn nội thất

Sơn siêu trắng chống ố vàng IDECOR (18L/Thùng)	Đồng/kg	55,000
--	---------	--------

Sơn nội thất bóng mờ IDECOR 3 (18L/Thùng)	Đồng/kg	42,000
---	---------	--------

Sơn nội thất dễ lau chùi (Màng sơn mờ) IDECOR 5 (18L/Thùng)	Đồng/kg	83,000
---	---------	--------

Sơn nội thất siêu chùi rửa IDECOR 7 màng sơn bóng (18L/Thùng)	Đồng/kg	107,000
---	---------	---------

Sơn nội thất hương hoa cỏ (công nghệ xanh) IDECOR 9 (18L/Thùng)	Đồng/kg	186,000
---	---------	---------

* Sơn ngoại thất

Sơn ngoại thất bóng mờ X-Shield (18L/Thùng)	Đồng/kg	67,000
---	---------	--------

Sơn ngoại thất bóng X-Shield-6 (18L/Thùng)	Đồng/kg	152,000
--	---------	---------

Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa (chống rạn nứt) X - Shield - 8 (18L/Thùng)	Đồng/kg	188,000
---	---------	---------

Sơn ngoại thất chống bám bụi X-Shield-10 (18L/Thùng)	Đồng/kg	202,000
--	---------	---------

Sơn ngoại thất siêu hạng (chịu được môi trường nước biển mặn X-Shield 12)	Đồng/kg	272,000
---	---------	---------

* Sơn chống thấm ngoại thất

Sơn chống thấm một thành phần (màu xám nhạt) Aqua Sield (18L/Thùng)	Đồng/kg	87,000
---	---------	--------

Sơn chống thấm một thành phần (màu xám nhạt) Aqua Sield (18L/Thùng)	Đồng/kg	91,000
---	---------	--------

* Sơn lót chống

Sơn lót chống kiềm ngoài thật siêu hàng Primer Sealer 1035 (17L/Thùng)	Đơn/kg	95,400
Sơn lót chống kiềm nội thật Primer for interior (18L/Thùng)	Đơn/kg	66,450
3. Công ty CP Sơn và chống thấm Việt Nhật (đã bao gồm VAT 10%)		
A. Sơn Mímex		
* Sơn Mímex nội thật		
Sơn nội thật siêu mịn Mímex	17,5 L/thùng	921,000
	4,7 L/ion	305,000
Sơn nội thật lau chùi vượt trội Mímex	17,5 L/thùng	2,048,000
	4,7 L/ion	605,000
	875ml/Lon	126,000
Sơn nội thật bán bóng Mímex	17,5 L/thùng	2,754,000
	4,7 L/ion	795,000
	4,7 L/ion	921,000
Sơn nội thật siêu bóng Mímex	17,5 L/thùng	1,608,000
	4,7 L/ion	490,000
	875ml/Lon	104,000
Sơn nội thật lau chùi vượt trội Mímex	17,5 L/thùng	2,556,000
	4,7 L/ion	744,000
	875ml/Lon	151,000
Sơn nội thật bán bóng Mímex	17,5 L/thùng	3,517,000
	4,7 L/ion	1,002,000
	875ml/Lon	199,000
Sơn nội thật siêu bóng Mímex	17,5 L/thùng	4,033,000
	4,7 L/ion	1,139,000
	875ml/Lon	225,000
Sơn lót chống kiềm nội thật	17,5 L/thùng	1,413,000
	4,7 L/ion	448,000
Sơn lót chống kiềm ngoài thật	17,5 L/thùng	1,753,000
	4,7 L/ion	540,000
	17,5 L/thùng	2,059,000
	4,7 L/ion	667,000
	875ml/Lon	126,000
Chống thấm 2 thành phần CT - 11A (chống thấm pha xi măng)	17,5 L/thùng	2,441,000
	4,7 L/ion	697,000
	875ml/Lon	139,000
Bột trét tường nội thật Jiplai	40kg/bao	257,000
Bột trét tường ngoài thật Jiplai	40kg/bao	290,000
B. Sơn Maxilary		
* Sơn Maxilary nội thật		
Sơn nội thật siêu mịn Maxilary	17,5 L/thùng	921,000
	4,7 L/ion	305,000
	17,5 L/thùng	2,048,000
	4,7 L/ion	605,000
	875ml/Lon	126,000
Sơn nội thật bán bóng Maxilary	17,5 L/thùng	2,754,000
	4,7 L/ion	795,000
	875ml/Lon	161,000
* Sơn Mímex Ngoài thật		
Trang 18		

744000	4,7 L/lon	Son nội thất lau chùi vượt trội Maxilary
151,000	875ml/Lon	
3,517,000	17,5 L/thùng	
1,002,000	4,7 L/lon	Son nội thất bàn bóng Maxilary
199,000	875ml/Lon	
4,033,000	17,5 L/thùng	
1,139,000	4,7 L/lon	Son nội thất siêu bóng Maxilary
225,000	875ml/Lon	
1,413,000	17,5 L/thùng	Son lót chống kiềm nội thất
448,000	4,7 L/lon	
1,753,000	17,5 L/thùng	Son lót chống kiềm ngoại thất
540000	4,7 L/lon	
2,059,000	17,5 L/thùng	
126,000	875ml/Lon	Chống thấm 2 thành phần CT - 11A (chống thấm pha xi măng)
2441000	17,5 L/thùng	Chống thấm đa sắc Maxilary Colour Waterproof
697,000	4,7 L/lon	Chống thấm đa sắc Maxilary Colour Waterproof
139,000	875ml/Lon	
257,000	40kg/bao	Bột trét tường nội thất Jiplai
290,000	40kg/bao	Bột trét tường ngoại thất Jiplai
		C. Son Unimax
		* Son Unimax nội thất
921,000	17,5 L/thùng	Son nội thất siêu mịn Unimax (U18-K)
305,000	4,7 L/lon	
2,048,000	17,5 L/thùng	Son nội thất lau chùi vượt trội Unimax (U18-2)
605,000	4,7 L/lon	
126,000	875ml/Lon	
2,754,000	17,5 L/thùng	Son nội thất bàn bóng Unimax (U18-4)
795,000	4,7 L/lon	
161,000	875ml/Lon	
3,226,000	17,5 L/thùng	Son nội thất siêu bóng Unimax (U18-6)
921,000	4,7 L/lon	
184,000	875ml/Lon	
		4. Cty TNHH Untra Paint Việt Nam (thông báo áp dụng bảng giá ngày 10/12/2018) (Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 21/9/2020)
350,000	1lit/lon	Son nước ngoại thất siêu bóng cao cấp
1,600,000	5lit/lon	
290,000	1lit/lon	
1,360,000	5lit/lon	Son nước ngoại thất bóng cao cấp
4,520,000	18lit/thùng	
210,000	1lit/lon	Son nước ngoại thất cao cấp
970,000	5lit/lon	
590,000	5lit/lon	Son nước ngoại thất hoàn hảo
1,980,000	18lit/thùng	
		Son nội thất:
215,000	1lit/lon	
990,000	5lit/lon	Son nước nội thất bóng cao cấp
3,320,000	18lit/thùng	
150,000	1lit/lon	Son nước nội thất lau chùi cao cấp
680,000	5lit/lon	
2,270,000	18lit/thùng	

Sơn nước nội thất cao cấp	1lit/lon	110,000
	5lít/lon	510,000
	18lít/thùng	1,710,000
Sơn nước nội thất hoàn hảo	5lít/lon	270,000
	18lít/thùng	900,000
Sơn lót		
Sơn lót công nghệ Nano ngoại thất cao cấp	5lít/lon	890,000
	18lít/thùng	2,970,000
Sơn lót công nghệ Nano nội thất cao cấp	5lít/lon	700,000
	18lít/thùng	2,340,000
Sơn lót ngoại thất hoàn hảo	5lít/lon	730,000
	18lít/thùng	2,300,000
Sơn lót nội thất hoàn hảo	5lít/lon	540,000
	18lít/thùng	1,790,000
Sơn chống thấm		
Sơn chống thấm cao cấp	5lít/lon	1,020,000
	18lít/thùng	3,400,000
Sơn chống thấm đa năng	5lít/lon	890,000
	18lít/thùng	2,970,000
Sơn chống thấm		
Sơn chống thấm cao cấp	5lít/lon	1,020,000
	18lít/thùng	3,400,000
Sơn chống thấm đa năng	5lít/lon	890,000
	18lít/thùng	2,970,000
Bột trét		
Bột trét tường ngoại thất cao cấp	40kg	390,000
Bột trét tường nội thất cao cấp	40kg	330,000
Bột trét tường ngoại thất hoàn hảo	40kg	228000
5. SƠN SPEC HELLO (Áp dụng cho khu vực Miền Nam giá 01/8/2019) ; đơn giá trên đã bao gồm 10% VAT.		
Sơn phủ nội thất		
Spec Hello fast int (Sơn nước nội thất láng mịn)	1 lit	111,118
	5 lit	508,393
	Thùng 18 lit	1,544,510
Spec hello Easy Wash (sơn nước nội thất dễ lau chùi)	1 lit	162,149
	5 lit	720,528
	Thùng 18 lit	2,489,190
Spec hello Satin kote for int (Sơn nước nội thất satin)	1 lit	219,276
	5 lit	846,450
	Thùng 18 lit	3,352,360
Sơn phủ ngoại thất		
Spec Hello ALL Exterior (sơn nước ngoài thất bóng nhẹ)	1 lit	219,276
	5 lit	1,074,783
	Thùng 18 lit	3,603,160
Spec Hello Fast Exterior (Sơn nước ngoại thất láng mờ)	1 lit	186,358
	5 lit	802,560
	Thùng 18 lit	2,712,820
Spec Hello Satin Kote (sơn nước ngoại thất bóng sáng)	1 lit	260,031
	5 lit	1,186,598
	Thùng 18 lit	4,476,780

Spec Hello Hi-Anti Stain (Sơn nước ngoại thất chống nắng nóng)	1 lit	401,977
	5 lit	1,752,988
Sơn chống thấm		
Spec hello Supperfix H10 (Sơn chống thấm trực tiếp lên tường)	3,8 lit	670,890
	18 lit	3,404,610
Spec super Fixx (hợp chất chống thấm pha xi măng)	1 lit	200,640
	5 lit	914,375
	Thùng 18 lit	3,425,510
Bột trét loại Spec		
Spec hello putty for interior 40 kg (bột trét nội thất)	40kg	330,220
Spec filer int& EXT (Bột trét nội ngoại thất)	40kg	432,630
Sơn lót gốc nước và gốc dầu		
Spec Alkali primer for int (Sơn lót nội thất kháng kiềm)	5 lit	619,163
	Thùng 18 lit	2,307,360
Spec Alkali lock (Sơn lót ngoại thất kháng kiềm)	5 lit	937,888
	Thùng 18 lit	3,295,930
Spec nano primer (Sơn lót đa năng ngoại thất kháng kiềm)	5 lit	1,050,748
	Thùng 18 lit	3,703,480
6. Sơn OEXPO của Công ty 4 ORANGES CO.,LTD (Bảng báo giá tháng 02/2018) (Đăng ký thông tin SXD đến T12/2019)		
Sơn nội thất OEXPO TOP ONE	đ/thùng 4,5 L	1,199,000
Sơn nội thất OEXPO SATIN 6+1 FOR INTERIOR	đ/thùng 18 L	2,390,000
Sơn nội thất OEXPO INTERIOR	đ/thùng 18 L	1,150,000
Sơn nội thất OEXPO CEILING - WHITE	đ/thùng 18 L	1,062,600
Sơn nội thất OEXPO EASYWIPE	đ/thùng 18 L	1,920,000
Sơn ngoại thất OEXPO SUPERCLEAN	đ/thùng 4,5 L	1,190,000
Sơn ngoại thất OEXPO SATIN 6+1	đ/thùng 18 L	3,200,000
Sơn ngoại thất OEXPO HYBRIDKOT	đ/thùng 4,5 L	1,160,000
Sơn ngoại thất OEXPO SUPER GOLD	đ/thùng 18 L	2,350,000
Sơn ngoại thất OEXPO RAINKOTE	đ/thùng 18 L	1,950,000
Chống thấm OEXPO UMAX WATERPROOF	đ/thùng 18 L	2,204,800
Sơn lót chống kiềm trong nhà OEXPO ALKALI FOR INTERIOR	đ/thùng 18 L	1,300,000
Sơn lót chống kiềm ngoài nhà OEXPO ALKALI FOR INTERION	đ/thùng 18 L	1,650,000
7. Sơn SPEC WALLI của Công ty 4 ORANGES CO.,Ltd (Bảng báo giá tháng 03/2018) (Đăng ký thông tin SXD đến T12/2019)		
Sơn nội thất SPEC WALLI PURE MATT	đ/thùng 18 L	1,156,000
Sơn nội thất SPEC WALLI SPARKIE	đ/thùng 18 L	2,499,000
Sơn nội thất SPEC WALLI MAX GLOSS& MAX GUARD	đ/thùng 4,5 L	1,061,000
Sơn ngoại thất SPEC WALLI PERFECTY	đ/thùng 18 L	2,698,000
Sơn ngoại thất SPEC WALLI GUARD SUPERIOR	đ/thùng 18 L	3,528,000
Sơn ngoại thất SPEC WALLI HI TECH SOLUTION	đ/thùng 4,5L	1,590,000
Sơn ngoại thất SPEC WALLI WATER BORNE	đ/thùng 18 L	3,299,000
Sơn lót nội thất SPEC WALL SEALER FOR INT	đ/thùng 18L	1,581,000
Bột trét SPEC WALLI PUTTY FOR INT	đ/40kg	287,000
Bột trét SPEC WALLI PUTTY FOR EXT & INT	đ/40kg	349,000
Bột trét SPEC WALLI PUTTY FOR EXT	đ/40kg	418,000

8. Sơn SPEC EKO của Công ty 4 ORANGES CO.,Ltd (Bảng báo giá tháng 01/01/2018) (Đăng ký thông tin SXD đến T12/2019)		
Bột trét:		
SPEC EKO PUTTY FOR EXTERIOR- BỘT TRÉT NGOẠI THẤT.	40Kg/Bao	275,000
SPEC EKO PUTTY FOR INTERIOR- BỘT TRÉT NỘI THẤT.	40Kg/Bao	195,000
SPEC EKO PUTTY FOR INTERIOR & FOR EXTERIOR- BỘT TRÉT NỘI VÀ NGOẠI THẤT	40Kg/Bao	236,500
Sơn lót:		
SPEC EKO PRIMER FOR EXTERIOR Sơn lót ngoại thất.	Thùng - 18L	1,602,700
SPEC EKO PRIMER FOR INTERIOR Sơn lót nội thất.	Thùng - 18L	933,900
Sơn nội thất:		
SPEC EKO Sơn nội thất láng mịn.	Thùng - 18L	792,000
SPEC EKO Sơn nội thất lau chùi vượt trội.	Thùng - 18L	1,207,800
SPEC EKO Sơn nội thất bóng ngọc trai.	Thùng - 18L	1,533,400
Sơn ngoại thất:		
SPEC EKO Sơn ngoại thất thách thức thời tiết.	Thùng - 18L	1,533,400
SPEC EKO Sơn ngoại thất bảo vệ hoàn hảo.	Thùng - 18L	2,290,000
9. Sơn SPEC của Công ty 4 ORANGES CO.,Ltd (Bảng báo giá tháng 01/01/2018) (Đăng ký thông tin SXD đến T12/2019)		
Bột trét:		
SPEC BỘT TRÉT GAI Trắng, dẻo, mịn.	Thùng - 20Kg	323,000
SPEC FILLER (Trong & Ngoài) Trắng, dẻo, mịn, chống thấm.	Bao - 40Kg	267,000
Sơn lót:		
SPEC ALKALI PRIMER FOR INT Sơn lót trong nhà, kháng kiềm, tăng độ kết dính, giúp ổn định màu sơn.	Lon - 4.375L	370,000
	Thùng - 18L	1,372,000
SPEC ALKALI LOCK Sơn lót ngoài trời, kháng kiềm, tăng độ kết dính, giúp ổn định màu sơn.	Lon - 4.375L	554,000
	Thùng - 18L	1,945,000
SPEC DAMP SEALER Sơn lót chống thấm ngược, kháng kiềm, chống ẩm.	Lon - 4.375L	747,000
SPEC NANO PRIMER Sơn lót đa năng, làm tăng khả năng bám dính, giúp bề mặt sơn hoàn thiện mịn màng, tăng khả năng kháng kiềm cho màu sắc luôn bền đẹp.	Lon - 4.375L	588,000
	Thùng - 18L	2,072,000
Sơn trong nhà:		
SPEC FAST INTERIOR Sơn phủ bề mặt mịn, mau khô, màu sắc đẹp.	Lon - 5Kg	253,000
	Thùng - 18L	864,000
SPEC EASY WASH Sơn cao cấp, lau chùi thỏa mái, màu sắc đẹp, láng mịn.	Lon - 5Kg	414,000
	Thùng - 18L	1,379,000
SPEC SATIN FOR INT (Màu trắng 111) Sơn cao cấp bề mặt bóng, lau cùi các vết bẩn tốt, chống nấm mốc, rong rêu, phù hợp với khí hậu nhiệt đới.	Lon - 5Kg	456,000
	Thùng - 18L	1,952,000
SPEC ODORLESSKOT (Màu trắng 111) Sơn cao cấp, Không mùi với hàm lượng VOC thấp, được áp dụng cho tiêu chuẩn không gây hại cho sức khỏe & bảo vệ môi trường. Bề mặt sơn bóng loáng lau chùi tối đa. Chống thấm, rêu mốc.	Lon - 1Kg	149,000
	Lon - 5Kg	650,000
Sơn ngoài nhà:		
SPEC FAST EX (Màu thường) Sơn láng mờ, mau khô, dễ thi công, chống thấm, chống sinh trùng của rêu mốc.	Lon - 5Kg	360,000
	Thùng - 18L	1,254,000
SPEC FAST EX (Màu Đặc Biệt) Sơn láng mờ, mau khô, dễ thi công, chống thấm, chống sinh trùng của rêu mốc.	Lon - 5Kg	396,000
	Thùng - 18L	1,380,000
SPEC ALL EXTERIOR (Màu thường) Sơn láng mờ, chống rêu mốc, chống thấm, thích hợp cho khí hậu ẩm ướt, mưa nhiều.	Lon - 1Kg	119,000
	Lon - 5Kg	612,000
	Thùng - 18L	1,938,000

SPEC ALL EXTERIOR (Màu Đặc Biệt) Sơn láng mờ, chống rêu mốc, chống thấm, thích hợp cho khí hậu ẩm ướt, mưa nhiều.	Lon - 1Kg	127,000
	Lon - 5Kg	653,000
	Thùng - 18L	2,083,000
SPEC SATIN KOTE (Màu thường) Sơn cao cấp, bóng sáng, mịn, bề mặt tạo màng, chống bám bụi, chùi rửa thoải mái.	Lon - 5Kg	757,000
	Thùng - 18L	2,729,000
SPEC SATIN KOTE (Màu Đặc Biệt) Sơn cao cấp, bóng sáng, mịn, bề mặt tạo màng, chống bám bụi, chùi rửa thoải mái.	Lon - 5Kg	805,000
	Thùng - 18L	2,878,000
SPEC Hello ANTI HOT-HOT (Màu trắng 111) Sơn cao cấp, bóng sáng, mịn, bề mặt tạo màng, chống bám bụi, chùi rửa thoải mái.	Lon - 1Kg	208,000
	Lon - 5Kg	852,000
SPEC HI-ANTI STAIN Sơn cao cấp, công nghệ mới chống bám bẩn, tự chùi rửa khi mưa, sơn tạo màng, thay thế sơn gốc dầu.	Lon - 5Kg	995,000
Chống thấm:		
SPEC SUPER FIXX Sơn chống thấm cho sàn bê tông, hồ bơi, sàn nhà tắm, senô, vữa xi măng, pha với xi măng.	Lon - 4.375L	533,000
	Thùng - 18L	1,995,000
Win Spray (Chịu nhiệt Đen mờ H51 và Bạc H52)	12L/thùng	887,040
10. SƠN NIPPON: (Đăng ký thông tin SXD đến T9/2019)		Giá bao bì (VNĐ) không Gồm Vat
Vatex	17 lít	693,000
Matex	18 lít	1,448,000
Matex Sealer	17 lít	1,060,000
Matex siêu trắng	18 lít	1,298,000
odour-Less Bóng	5 lít	1,275,000
Odour-Less CRVT	5 lít	794,000
Odour-Less Sealer	5 lít	640,000
Odour-Less Sealer	18 lít	2,171,000
Odour- Less siêu bóng	5 lít	1,466,000
Odour- Less spot- less	18 lít	3,154,000
Supermatex	18 lít	2,000,000
Supergard	18 lít	3,054,000
Vatex	17 lít	693,000

WeatherGard bóng	18 lít	5,429,000
Skimcoat nội thất	40 kg	297,000
WeatherGard Skimcoat	40 kg	368,000
11. BẢNG GIÁ SƠN NƯỚC VÀ BỘT TRÉT COLORLAND (Đăng ký công bố giá do Công ty TNHH XD TM Bảo Hoàng Long An. (Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 15/11/2021)		
I. Sơn Lót		
Sơn Lót chống kiềm nội thất Colorland Feeling Sealer Thùng (20kg/5kg) (SO1)	1KG (đồng)	78,350
Lót chống kiềm siêu hạng ngoại thất Colorland Protect Sealer Thùng (20kg/5kg) (SO2)	"	121,950
II. SƠN PHỦ NỘI THẤT		
Sơn nội thất đẹp hoàn hảo Colorland Feeling 5 (Màng sơn bóng mờ, mịn) Thùng (25kg/6,5kg) (F05)	"	39,800
Sơn nội thất lau chùi hoàn hảo Colorland Feeling 7 Màng sơn bóng nhẹ, lau chùi được thùng (24kg, 6,2kg, 1,5kg) (FO7)	"	88,000
Sơn nội thất cao cấp chống bám bẩn Colorland Feeling 9 Màng sơn bóng, bề mặt chai cứng (20Kg/5,1Kg/1,3Kg) (F09)	"	130,600
III. SƠN PHỦ NGOẠI THẤT		
Sơn ngoại thất đẹp hoàn hảo Colorland Protect 6 Màng sơn bóng mờ, bền màu Thùng (24kg, 6,2kg) (PO6)	"	86,208
Sơn ngoại thất bền màu vượt bật Colorland Protect 8 Màng sơn bóng sáng, bền màu Thùng (22,3kg/5,8kg/1,4kg) (PO8)	"	131,659
Sơn ngoại chống phai màu Colorland Protect 10 Màng sơn bóng, bề mặt chai cứng Thùng (21kg/5,5kg/1,3kg) (P10)	"	188,190
IV. SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM		
Chống thấm pha Xi-măng (Đa năng) Colorland Water Proof Thùng (20kg/5kg) (CT11)	"	118,350
V. BỘT TRÉT		
Bột trét nội - ngoại thất Nexpai (N/a)	"	5,625
Bột trét nội - ngoại thất siêu hạng 2in1 Colorland Premium Putty Filler 2in1 (Bao/40kg) (N/a)	"	9,125
12. BẢNG GIÁ SONBOSS BB BLON (SƠN PHA MÀU TỰ ĐỘNG) (Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 06/3/2021)		
BỘT TRÉT BB BLON		
BB BLON WALL FILER FOR INT (Bột trét cao cấp trong nhà)	40 kg/ Bao	296,000
BB BLON WALL FILER FOR IN & EXT (Bột trét cao cấp TRONG & NGOÀI)	40 kg/ Bao	367,000
SƠN LÓT CHỐNG KIỀM		
BB BLON EXTERIOR ALKALI Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	4,375L/Lon	800,000
	18L/Thùng	2,808,000

BB BLON INTERIOR ALKALI Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	4,375L/Lon	539,000
	18L/Thùng	1,927,000
SƠN PHỦ NỘI THẤT		
BB BLON NOUVO SATIN FOR INTERIOR Sơn nước nội thất bóng	0,875L/Lon	196,000
	4,375L/Lon	777,000
	18L/Thùng	2,984,000
BB BLON CLEAN MAXIMUM Sơn nước nội thất bóng nhẹ cao cấp	0,875L/Lon	137,000
	4,375L/Lon	606,000
	18L/Thùng	2,115,000
BB BLON MATT FINISH Sơn nước nội thất	0,875L/Lon	105,000
	4,375L/Lon	489,000
	18L/Thùng	1,493,000
SƠN PHỦ NGOẠI THẤT		
BB BLON DECORATE KOTE Công nghệ Nano, siêu chống thấm, tự làm sạch	0,875L/Lon	361,000
	4,375L/Thùng	1,509,000
BB BLON EXTERIOR CLIMACOAT Sơn chống nóng	0,875L/Lon	254,000
	4,375L/Thùng	1,185,000
SPRING VINYL POLYMER PAINT FOR INTERIOR Sơn nước trong nhà	4,5L/Lon	179,000
	18L/Thùng	736,000
SPRING EMULSION PAINT INTERIOR Sơn nước trong nhà	4,5L/Lon	171,000
	18L/Thùng	701,000
SPRING EXTERIOR Sơn nước ngoại trời	4,5L/Lon	552,000
	18L/Thùng	1,980,000
13. Bảng giá Sơn RYOCOM của Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc Tế Hoàng Gia (Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 04/4/2020) ĐC: KP2, Phường Thanh Xuân, Quận 12, TPHCM Sdt: 0286.2746.419		
SƠN NỘI THẤT		
RYOCOM: Sơn nội thất cao cấp Độ phủ cao, màng sơn mịn, công nghệ Nano	23 Kg/Thùng	1,019,000
	6 Kg/Lon	367,000
RYOCOM - INFAMI: Sơn mịn nội thất cao cấp Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano	23 Kg/Thùng	1,540,000
	6 Kg/Lon	559,000
RYOCOM - SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng trần Màng sơn mịn, độ phủ cao, siêu trắng, công nghệ Nano	22 Kg/Thùng	1,618,000
	6 Kg/Lon	589,000
RYOCOM - EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Màng sơn chai cứng, lau chùi hiệu quả, công nghệ Nano	22 Kg/Thùng	2,881,000
	6 Kg/Lon	805,000
RYOCOM - IN FLAN: Sơn bóng nội thất cao cấp Màng sơn bóng, chống thấm và rêu mốc hiệu quả, công nghệ Nano	20 Kg/Thùng	4,018,000
	5 Kg/Lon	1,266,000
	1 Kg/Lít	286,000
RYOCOM - GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian, công nghệ Nano	20 Kg/Thùng	4,741,000
	5 Kg/Lon	1,526,000
	1 Kg/Lít	332,000
SƠN NGOẠI THẤT		
RYOCOM GLOLD.EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp Độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc tối đa, công nghệ Nano	23 Kg/Thùng	2,388,000
	6 Kg/Lon	836,000
RYOCOM - SATIN.EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp Mặt sơn bóng, thách thức thời gian, công nghệ Nano	20 Kg/Thùng	4,678,000
	1 Kg/Lít	320,000
RYOCOM - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp Chống tia cực tím, thách thức thời gian, công nghệ Nano	20 Kg/Thùng	5,404,000
	5 Kg/Lon	1,745,000
	1 Kg/Lít	374,000

SON LÓT KHÁNG KIỂM			
RYOCOM - PRIMER.INT: Sơn lót trong nhà Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng, công nghệ Nano	22 Kg/Thùng		1,778,400
	6 Kg/Lon		647,000
RYOCOM - PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất Trung hòa độ PH, chống rêu mốc hiệu quả, công nghệ Nano	22 Kg/Thùng		2,468,000
	5.7 Kg/Lon		908,000
RYOCOM - PRIMER.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Trung hòa độ PH, chống thấm theo thời gian, công nghệ Nano	22 Kg/Thùng		3,186,000
	5.7 Kg/Lon		1,085,000
RYOCOM - PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ nano Trung hòa độ PH, tăng độ bám dính, độ phủ cao, công nghệ Nano	22 Kg/Thùng		2,714,000
	5.7 Kg/Lon		998,000
RYOCOM - PRIMER.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ nano Trung hòa độ PH, kháng kiềm tối đa, chống rêu mốc hiệu quả, công nghệ Nano	22 Kg/Thùng		3,505,000
	5.7 Kg/Lon		1,193,000
CHỐNG THẤM			
RYOCOM - CT07: Sơn chống thấm đa năng Chống thấm và rêu mốc tối đa, công nghệ Nano	20 Kg/Thùng		3,564,000
	5 Kg/Lon		1,056,000
TRANG TRÍ			
RYOCOM - CLEAR: Sơn phủ bóng Làm bóng và bảo vệ bề mặt tối đa, công nghệ Nano	5 Kg/Lon		1,337,000
	1 Kg/Lit		368,000
BỘT BÀ			
Bột bà cao cấp dùng trong nhà	40 Kg/bao		399,000
Bột bà cao cấp dùng ngoài nhà	40 Kg/bao		528,000
14. Bảng giá Sơn Spring (Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 06/3/2021)			
Bột trét			
SPRING INTERIOR PUTTY-NEW (Bột trét tường nội thất)	40 KG/bao		213,000
SPRING INTERIOR PUTTY-NEW (Bột trét tường ngoại thất)			259,000
SON PHỦ SPRING			
SPRING VINYL POLYMER PAINT FOR INTERIOR Sơn nước trong nhà	4,5L/Lon		179,000
	18L/Thùng		736,000
SPRING EMULSION PAINT INTERIOR Sơn nước trong nhà	4,5L/Lon		171,000
	18L/Thùng		701,000
SPRING EXTERIOR Sơn nước ngoại trời	4,5L/Lon		552,000
	18L/Thùng		1,980,000
15. Bảng giá Sơn & Chống thấm KOVA của Công ty TNHH Đại Phát (Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 09/5/2021) ĐC: Số 193 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 3, TP Tân an SĐT: 02723.524356 Đối với màu đậm, màu đặc biệt (Màu T,D,A) sẽ tăng 10%-20% tùy theo nhóm màu mà quý khách chọn lực <u>Ghi chú:</u> Giá trên đã bao gồm 10% thuế VAT			
Mastic & Sơn Nội Thất			
Mastic trong nhà (B/40kg)			7,500
K 109 - Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà (T25kg/5kg)			53,000
Vista - Sơn nội thất mờ (T25kg/5kg)	Trắng/kg		33,000
	Màu - OW/kg		35,000
	Màu-P/kg		43,000
K203- Sơn nội thất cao cấp mờ (T25kg/5kg)	Trắng/kg		45,000
	Màu - OW/kg		47,000
	Màu-P/kg		65,000
K260- Sơn nội thất cao cấp mịn (T25kg/5kg)	Trắng/kg		58,000
	Màu - OW/kg		60,000
	Màu-P/kg		68,000
	Trắng/kg		94,000

Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2,3, lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		
CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	49390
CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét	885720
CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	mét	81180
CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét	1586200
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		
CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	mét	71830
CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét	2488970
Dây điện lực (AV)-0,6/1kV-Dây nhôm lõi thép - Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		
AV-16-0,6/1 kV	mét	7117
AV-500-0,6/1 kV	mét	161920
ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Kg	84480
ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Kg	86130
LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	mét	43450
Ống luồn dây điện :		
Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	ống	20460
Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn	228910
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)		
CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét	75130
CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét	652960
2. Đèn chiếu sáng Led, Đèn Cao cấp, Đèn THGT, đèn Tráng Trí. ĐC: Số 17 Đường số 11,Khu phố 4- phường Linh Xuân, Quận Thủ Đức,TPHCM SĐT: 0274.3739588		
ĐÈN LED		
Đèn đường Led Nikkon 30W (3000K, 4000K, 5000K)	1 bộ	3975000
Đèn đường Led Nikkon 40W (3000K, 4000K, 5000K)	1 bộ	4425000
Đèn đường Led Nikkon 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	5625000
Đèn đường Led Nikkon 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	8250000
Đèn đường Led Nikkon 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	8400000
Đèn đường Led Nikkon 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	8700000
Đèn đường Led Nikkon 100W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	9600000
Đèn đường Led Nikkon 115W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	9750000
Đèn đường Led Nikkon 120W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	9900000

Đèn đường Led Nikkon 145W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	11250000
Đèn đường Led Nikkon 150W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	11400000
Đèn đường Led Nikkon 165W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	12750000
Đèn đường Led Nikkon 185W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	14250000
Đèn đường Led Nikkon 200W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	14400000
Đèn đường Led Nikkon 350W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	28340000
Đèn pha Led Nikkon 100W 3000K/4000K/5000K/6500K	1 bộ	10335000
Đèn pha Led Nikkon 150W 3000K/4000K/5000K/6500K	1 bộ	11635000
Đèn pha Led Nikkon 200W 3000K/4000K/5000K/6500K	1 bộ	12935000
Đèn pha Led Nikkon 250W 3000K/4000K/5000K/6500K	1 bộ	16250000
Đèn pha Led Nikkon 300W 3000K/4000K/5000K/6500K	1 bộ	17550000
Đèn pha Led Nikkon 350W 3000K/4000K/5000K/6500K	1 bộ	18850000
ĐÈN CAO ÁP		
Đèn đường cao áp S419, S412 - 150W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	1 bộ	2625000
Đèn đường cao áp S419, S412 - 150W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	1 bộ	3150000
Đèn đường cao áp S419, S412 - 250W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	1 bộ	3450000
Đèn đường cao áp S419, S412 - 400W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	1 bộ	4425000
Đèn đường cao áp 100W Dimming 70W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	1 bộ	2925000
Đèn đường cao áp S419, S412 - 150W Dimming 100W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	1 bộ	4050000
Đèn đường cao áp S419, S412 - 250W Dimming 150W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	1 bộ	4350000
Đèn đường cao áp S419, S412 - 400W Dimming 250W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	1 bộ	5550000
Đèn pha cao áp S2000 - 250W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia	1 bộ	2475000
Đèn pha cao áp S2000 - 400W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia	1 bộ	2625000
Đèn pha cao áp S3000 - 1000W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia	1 bộ	13800000
Đèn pha cao áp S8019 - 2000W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia	1 bộ	19500000

ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG		
Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	1 bộ	11670000
Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	1 bộ	14100000
Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	1 bộ	3900000
Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	1 bộ	4200000
Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	1 bộ	6600000
Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	1 bộ	8550000
Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	1 bộ	13350000
Đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	1 bộ	23700000
Tủ điều khiển THGT 2 pha	1 bộ	33800000
Dù che tủ điều khiển	1 bộ	9700000
Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	1 bộ	3750000
ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI		
Đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 30W 5700K	1 bộ	9750000
Đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 40W 5700K	1 bộ	11570000
Đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 50W 5700K	1 bộ	13560000
3. Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh (kèm Theo công văn số 0109LA/2019-TM ngày 10/9/2019) ĐC: Số 16 đường ĐHT03, Phường Tân Hưng Thuận, Q12. TPHCM. Chưa bao gồm thuế Vat 10% Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/7/2019 đến ngày 31/12/2019 (hoặc đến khi có thông báo giá mới).		
Bộ đèn đường Led hiệu EuroGroup- Công ty Thiên Minh lắp ráp tại Việt Nam (Bảo hành 5 năm).	Bộ	
1. Bộ đèn đường Carina Led SMD công suất 55W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	6430000
2. Bộ đèn đường Carina Led SMD công suất 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	6680000
3. Bộ đèn đường Carina Led SMD công suất 65W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	6930000
4. Bộ đèn đường Carina Led SMD công suất 75W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	7430000
5. Bộ đèn đường Carina Led SMD công suất 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	8280000
6. Bộ đèn đường Carina Led SMD công suất 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	8780000

9630000	"	7. Bộ đèn đường Carina Led SMD công suất 115W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$
9880000	"	8. Bộ đèn đường Carina Led SMD công suất 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$
10980000	"	9. Bộ đèn đường Carina Led SMD công suất 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$
11480000	"	10. Bộ đèn đường Carina Led SMD công suất 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$
12230000	"	11. Bộ đèn đường Carina Led SMD công suất 165W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$
7550000	"	12. Bộ đèn đường Superlux Led SMD công suất 55W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$
7800000	"	13. Bộ đèn đường Superlux Led SMD công suất 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$
8550000	"	14. Bộ đèn đường Superlux Led SMD công suất 75W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$
9400000	"	15. Bộ đèn đường Superlux Led SMD công suất 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$
9900000	"	16. Bộ đèn đường Superlux Led SMD công suất 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$
11000000	"	17. Bộ đèn đường Superlux Led SMD công suất 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$
12100000	"	18. Bộ đèn đường Superlux Led SMD công suất 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$
12350000	"	19. Bộ đèn đường Superlux Led SMD công suất 145W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$
12600000	"	20. Bộ đèn đường Superlux Led SMD công suất 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$
13550000	"	21. Bộ đèn đường Superlux Led SMD công suất 165W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$
8000000	"	22. Bộ đèn đường O'STAR Led SMD công suất 55W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$
8250000	"	23. Bộ đèn đường O'STAR Led SMD công suất 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$
9000000	"	24. Bộ đèn đường O'STAR Led SMD công suất 75W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$
13050000	"	25. Bộ đèn đường O'STAR Led SMD công suất 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$
14000000	"	26. Bộ đèn đường O'STAR Led SMD công suất 165W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$
8950000	"	27. Bộ đèn đường Sunlite Led SMD công suất 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$
9700000	"	28. Bộ đèn đường Sunlite Led SMD công suất 75W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$
10550000	"	29. Bộ đèn đường Sunlite Led SMD công suất 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$
11050000	"	30. Bộ đèn đường Sunlite Led SMD công suất 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$
11750000	"	31. Bộ đèn đường Sunlite Led SMD công suất 110W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$
12450000	"	32. Bộ đèn đường Sunlite Led SMD công suất 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$
13550000	"	33. Bộ đèn đường Sunlite Led SMD công suất 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$
14050000	"	34. Bộ đèn đường Sunlite Led SMD công suất 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$
15000000	"	35. Bộ đèn đường Sunlite Led SMD công suất 165W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$

K. Các sản phẩm công, Cọc ván bê tông cốt thép dự ứng lực

1. Công công ty CP Minh Khôi (Đăng ký thông tin SXD đến T12/2019) SĐT: 072.3836485 - 0908471768 Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển - Bốc dỡ trong khu vực TP Tân An tỉnh Long An		Giá sau thuế
Cống hộp [1000x1000] H30 dày 120 - L=2m	đ/m	3,839,330
Cống hộp [1200x1200] H30 dày 120 - L=2m	"	4356220
Cống hộp [1400x1400] H30 dày 140 - L=1,2m	"	5,645,310
Cống hộp [1600x1600] H30 dày 160 - L=1,2m	"	6,766,540
Cống hộp [2000x2000] H30 dày 200 - L=1,2m	"	10,063,350
Cống hộp [2500x2500] H30 dày 250 - L=1,2m	"	15,395,600
Cống hộp [3000x3000] H30 dày 300 - L=1,2m	"	21,590,690
Hố ngăn mùi 600x1250,dày 50	đ/bộ	1688170
Hố ngăn thu nước 340x700x650,dày 70	"	1,127,335
Bó vỉa 250x400x650 dày 700	đ/cái	283,250
Hố ga Ø 300, kích thước 800x800x1350 dày 100	đ/bộ	3,659,590
Hố ga Ø 400, kích thước 850x850x1455 dày 100	"	4,067,470
Hố ga Ø 600, kích thước 1100x1100x1670 dày 100	"	6,424,110
Hố ga Ø800, kích thước 1300x1300x1880 dày 100	"	8316220
Hố ga Ø1000, kích thước 1540x1540x2100 dày 100	"	
Cống ly tâm Ø 300 dày 50, L=4000mm (VH)	đ/m	328,000
Cống ly tâm Ø 400 dày 50, L=4000mm (VH)	"	403,700
Cống ly tâm Ø 500 dày 60, L=4000mm (VH)	"	520,800
Cống ly tâm Ø 600 dày 60, L=4000mm (VH)	"	579100
Cống ly tâm Ø 800 dày 80, L=4000mm (VH)	"	903,900
Cống ly tâm Ø 1000 dày 90, L=4000mm (VH)	"	1,347,700
Cống ly tâm Ø 1200 dày 120, L=3000mm (VH)	"	2,268,100
Cống ly tâm Ø 1500 dày 120, L=3000mm (VH)	"	2,910,100
Cống ly tâm Ø 1800 dày 150, L=3000mm (VH)	"	3984600
Cống ly tâm Ø 2000 dày 150, L=3000mm (VH)	"	4,920,500
Cống ly tâm Ø 300 dày 50, L=4000mm (H10-X60)	"	333,100
Cống ly tâm Ø 400 dày 50, L=4000mm (H10-X60)	"	416,500
Cống ly tâm Ø 500 dày 60, L=4000mm (H10-X60)	"	534,200
Cống ly tâm Ø 600 dày 60, L=4000mm (H10-X60)	"	606500
Cống ly tâm Ø 800 dày 80, L=4000mm (H10-X60)	"	989,700
Cống ly tâm Ø 1000 dày 90, L=4000mm (H10-X60)	"	1,478,000
Cống ly tâm Ø 1200 dày 120, L=3000mm (H10-X60)	"	2,507,800
Cống ly tâm Ø 1500 dày 120, L=3000mm (H10-X60)	"	3,336,200
Cống ly tâm Ø 1800 dày 150, L=3000mm (H10-X60)	"	4725400
Cống ly tâm Ø 2000 dày 150, L=3000mm (H10-X60)	"	5,391,000
Cống ly tâm Ø 200 dày 50, L=2000mm (H30-XB80)	"	297,100
Cống ly tâm Ø 300 dày 50, L=4000mm (H30-XB80)	"	340,300
Cống ly tâm Ø 400 dày 50, L=4000mm (H30-XB80)	"	436300
Cống ly tâm Ø 500 dày 60, L=4000mm (H30-XB80)	"	602,700
Cống ly tâm Ø 600 dày 60, L=4000mm (H30-XB80)	"	675700
Cống ly tâm Ø 800 dày 80, L=4000mm (H30-XB80)	"	1,060,700
Cống ly tâm Ø 1000 dày 90, L=4000mm (H30-XB80)	"	1,612,000

Cổng ly tâm Ø 1200 dày 120, L=3000mm (H30-XB80)	"	2,603,200
Cổng ly tâm Ø 1500 dày 120, L=3000mm (H30-XB80)	"	3,576,300
Cổng ly tâm Ø 1800 dày 150, L=3000mm (H30-XB80)	"	5,188,100.00
Cổng ly tâm Ø 2000 dày 150, L=3000mm (H30-XB80)	"	5,985,300
Gối cổng Ø 200	đ/cái	90,800
Gối cổng Ø 300	"	100,900
Gối cổng Ø 400	"	124,400
Gối cổng Ø 500	"	145,400
Gối cổng Ø 600	"	167,600
Gối cổng Ø 800	"	194,600
Gối cổng Ø 1000	"	287,000
Gối cổng Ø 1200	"	394,900
Gối cổng Ø 1500	"	485,700
Gối cổng Ø 1800	"	625,100
Gối cổng Ø 2000	"	685,000
Joint Ø200	đ/cái	25,900
Joint Ø 300	"	31,800
Joint Ø 400	"	40,500
Joint Ø 500	"	46,400
Joint Ø 600	"	60,500
Joint Ø 800	"	80,900
Joint Ø 1000	"	109,800
Joint Ø 1200	"	132,900
Joint Ø 1500	"	167,500
Joint Ø 1800	"	196,400
Joint Ø 2000	"	219,500
Cổng rung ép Ø 300 dày 50, L=2500mm (VH)	đ/m	303,600
Cổng rung ép Ø 400 dày 55, L=2500mm/3000mm (VH)	"	377,100
Cổng rung ép Ø 2000 dày 160, L=2500mm (VH)	"	3,750,900
Cổng rung ép Ø 300 dày 50, L=2500mm (H10-X60)	"	275,500
Cổng rung ép Ø 400 dày 55, L=2500mm/3000mm (H10-X60)	"	341,000
Cổng rung ép Ø 500 dày 60, L=2500mm (H10-X60)	"	442,400
Cổng rung ép Ø 600 dày 70, L=2500mm/3000mm (H10-X60)	"	539,500
Cổng rung ép Ø 800 dày 80, L=2500mm/3000mm (H10-X60)	"	823,900
Cổng rung ép Ø 1000 dày 100, L=2500mm/3000mm (H10-X60)	"	1,251,700
Cổng rung ép Ø 1200 dày 120, L=2500mm/3000mm (H10-X60)	"	2,073,700
Cổng rung ép Ø 2000 dày 160, L=2500mm (VH)	"	4,910,200
Cổng rung ép Ø 300 dày 50, L=2500mm (H10-X60)	"	311,500
Cổng rung ép Ø 400 dày 55, L=2500mm/3000mm (H10-X60)	"	389,700
Cổng rung ép Ø 500 dày 60, L=2500mm (H10-X60)	"	514,800
Cổng rung ép Ø 600 dày 70, L=2500mm/3000mm (H10-X60)	"	585,000
Cổng rung ép Ø 800 dày 80, L=2500mm/3000mm (H10-X60)	"	941,600
Cổng rung ép Ø 1000 dày 100, L=2500mm/3000mm (H10-X60)	"	1,459,100

Cổng rung ép Ø 1000 dày 100, L=2500mm/3000mm (H30-X80)	"	1,541,600
Cổng rung ép Ø 1200 dày 120, L=2500mm/3000mm (H30-X80)	"	2,465,600
Cổng rung ép Ø 1500 dày 130, L=2500mm/3000mm (H30-X80)	"	3,421,600
Cổng rung ép Ø 1800 dày 150, L=2500mm (H30-X80)	"	4,781,200
Cổng rung ép Ø 2000 dày 160, L=2500mm (H30-X80)	"	5,575,700
Gối cổng Ø 1800	"	480,500
Gối cổng Ø 2000	"	552,100
Joint Ø 300	"	31,800
Joint Ø 400	"	40,500
2. Công ty Cổ phần Tôn Đông Á (mức giá niêm yết này thực hiện từ ngày 01/5/2019) Giá đã bao gồm 10% thuế Vat; giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển; Bảng giá tham chiếu tại: Công ty TNHH TM DV SX CK Tân Tân Thành địa chỉ số 99, QL1A, xã Mỹ yên, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.		
Tôn đông lạnh (Chất lượng JIS G3321:2010)		
0.350*1200	m	75,000
0.400*1200	m	83,000
0.450*1200	m	93,000
0.500*1200	m	103,000
Tôn lạnh màu (Chất lượng JIS G3322:2012)		
0.350*1200	m	80,000
0.400*1200	m	88,000
0.450*1200	m	98,000
0.500*1200	m	108,000
0.550*1200	m	

3. Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam: ĐC: Số 06, đường 3/2, phường 8, TP Vũng Tàu SĐT: 02543.853 125 - 098.339.0442 (Đăng ký thông tin SXD đến T9/2019) Giá bán đã bao gồm thuế GTGT (10%)		
- Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo).	bộ	
Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Via hè	"	11,575,000
Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Via hè	"	11,624,000
Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. KT: 760x580x1470mm	"	8,889,000
- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):	m	
Hào kỹ thuật 02 ngăn bê tông cốt sợi (BTCS), KT: B400x300x500, Via hè	"	2,323,000

Hào kỹ thuật 03 ngăn bê tông cốt sợi (BTCS), KT: B400x300x300x500 - Vía hè	"	3,032,000
Hào kỹ thuật 02 ngăn bê tông cốt thép (BTCT), KT: B400x300x500 - Vía hè	"	2,485,000
Hào kỹ thuật 03 ngăn bê tông cốt thép (BTCT), KT: B400x300x300x500 - Vía hè	"	3,474,000
- Cấu kiện chân kê lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển:	đ/md	
Cấu kiện phá sóng bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn $M \geq 300$; Kt: H=4,0mx (B đáy=4,10m-B đỉnh=0,64m)xL=1,5m	"	14,000,000
Cấu kiện phá sóng chồng ghép BTCS đúc sẵn $M \geq 300$; Kt: H=2,5mx B đáy=3,2m x L=2,0m (đốt dưới)	"	7,424,000
Cấu kiện phá sóng chồng ghép BTCS đúc sẵn $M \geq 300$; KT: H=2,1m x B thân=1,5m; L=2,0m (đốt trên)	"	6,118,000
Cấu kiện phá sóng chồng ghép BTCS đúc sẵn $M \geq 300$; KT: H=2,5m; B thân=1,5m x L=2,0m (đốt trên).	"	7,114,000
L. Các thiết bị, phụ kiện ống nước		
1. Ống nước nhựa Đệ Nhất		
- Ống sản xuất theo Tiêu Chuẩn ASTM 2241 $\approx$ TCVN 3505	đ/m	
Đ 21 x 1,7 mm x 4	"	6,820
Đ 27 x 1,9 mm x 4	"	9,680
Đ 34 x 2,1 mm x 4	"	13,530
Đ 42 x 2,1 mm x 4	"	18,040
Đ 49 x 2,5 mm x 4	"	23,540
Đ 60 x 2,5 mm x 4	"	29,480
Đ 60 x 3,0 mm x 4	"	34,320
Đ 73 x 3,0 mm x 4	"	44,770
Đ 76 x 3,0 mm x 4	"	45,100
Đ 89 x 5,5 mm x 4	"	105,600
Đ 90 x 3,0 mm x 4	"	53,680
Đ 114 x 3,5 mm x 4	"	77,760
Đ 114 x 5,0 mm x 4	"	114,070
Đ 140 x 3,5 mm x 4	"	101,200
Đ 168 x 4,5 mm x 4	"	149,380
Đ 220 x 8,7 mm x 4	"	387,860
- Ống sản xuất theo Tiêu Chuẩn ISO 4422 $\approx$ TCVN 6151		
Đ 40 x 1,9 mm x 4	đ/m	15,620
Đ 50 x 2,4 mm x 4	"	24,090
Đ 63 x 3,0 mm x 4	"	41,580
Đ 110 x 3,2 mm x 6	"	79,310
Đ 160 x 4,7 mm x 6	"	166,210
Đ 200 x 5,9 mm x 6	"	258,830
Đ 225 x 6,6 mm x 6	"	325,380
Đ 250 x 11,9 mm x 6	"	633,270

B 280 x 8,2 mm x 6	"	502,480
B 315 x 15,0 mm x 6	"	1,003,750
B 355 x 10,4 mm x 6	"	818,180
B 400 x 11,7 mm x 6	"	1,016,510
2. Công Ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen ĐC: Số 183.Nguyễn Văn Trãi, phường 10, Quận Phú Nhuận, TP HCM SĐT: 0283.999.0229		
I. Ống nhựa UPVC và phụ kiện UPVC		
Ống nhựa UPVC 21x1,6	d/mét	6,798
Ống nhựa UPVC 27x1,8	d/mét	9,647
Ống nhựa UPVC 60x3.0	d/mét	36,201
Ống nhựa UPVC 90x2.6	d/mét	47,795
Ống nhựa UPVC 90x2.9	d/mét	53,647
Ống nhựa UPVC 90x3.8	d/mét	69,498
Ống nhựa UPVC 315x9,2	d/mét	632,896
Ống nhựa UPVC 315x15.0	d/mét	1,003,695
Ống nhựa UPVC 110x5.0	d/mét	112,398
Ống nhựa UPVC 160x6,2	d/mét	214,203
Ống nhựa UPVC 168x7.0	d/mét	240,504
Ống nhựa UPVC 200x9.6	d/mét	409,805
Ống nhựa UPVC luồn dây điện 20x1.55	d/mét	9,933
Ống nhựa UPVC luồn dây điện 25x1.80	d/mét	13,695
Ống nhựa UPVC gần xoắn luồn dây điện 20	d/mét	4,642
Ống nhựa UPVC gần xoắn luồn dây điện 25	d/mét	6,523
II. Ống và phụ kiện PPR		
Ống nhựa PPR 1 lớp 20x1.9	d/mét	19,030
Ống nhựa PPR 1 lớp 25x2.3	d/mét	29,700
Ống nhựa PPR 1 lớp 32x2.9	d/mét	54,120
III. Ống và phụ kiện HDPE		
Ống nhựa HDPE 63x3.8	d/mét	56,320
Ống nhựa HDPE 90x5,4	d/mét	113,080
Ống nhựa HDPE 110x8,1	d/mét	203,280

Ống nhựa HDPE 160x7.7	đ/mét	288,420
Ống nhựa HDPE 200x11.9	đ/mét	548,240
Ống nhựa HDPE 315x15	đ/mét	1,101,870
Ống nhựa HDPE 630x30.0	đ/mét	4,833,620

VII. KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

Để các công trình, hạng mục công trình sau khi đưa vào sử dụng đạt yêu cầu về chất lượng (về kỹ thuật, mỹ thuật) thì chất lượng vật liệu sử dụng giữ vai trò rất quan trọng. Vì vậy, Sở Xây dựng khuyến cáo các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng vật liệu xây dựng cần lưu ý:

1. Đối với sản phẩm xi măng

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng xi măng cần lưu ý thông tin công bố hợp quy, hợp chuẩn, tiêu chuẩn sản xuất, nhãn mác hàng hóa, liều lượng và tỉ lệ pha trộn cốt liệu (cát, đá, xi măng), hạn sử dụng trên bao bì, cách thức bảo quản xi măng, bảo dưỡng bê tông để chất lượng vữa, chất lượng bê tông đạt yêu cầu về cường độ.

2. Đối với sản phẩm dây điện và thiết bị điện, sản phẩm bê tông cốt thép đúc sẵn

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng cần lưu ý tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn cơ sở do nhà sản xuất công bố, thông tin công bố hợp chuẩn... và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

3. Đối với sản phẩm sơn nước, gạch xây, gạch ốp lát và một số sản phẩm khác

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng cần lưu ý tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn cơ sở do nhà sản xuất công bố, thông tin công bố hợp chuẩn, thông báo tiếp nhận hợp quy, định mức sử dụng, hạn sử dụng sản phẩm (đối với sản phẩm sơn nước, xi măng) và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

Ghi chú: Giá công bố trên là giá để tham khảo trong quá trình lập dự toán, thẩm tra, thẩm định dự toán công trình.

Nơi nhận:

- Các đơn vị đăng ký Công bố giá;
- Sở Tài chính;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLXD.Nghĩa.

Mọi thắc mắc xin liên hệ Phòng
QLXD SĐT: 0272.3826243

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đặng Thị Thúy Hà

